

Số: 118/2018/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai
giai đoạn 2018 - 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 6279/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về dự thảo Nghị quyết ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai áp dụng cho giai đoạn 2018 - 2020 với các nội dung chính sau:

1. Các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2018 - 2020

a) Các tiêu chí về thu nhập:

- Chuẩn nghèo: 1.200.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.450.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

- Chuẩn cận nghèo: 1.550.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản:

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (05 dịch vụ): Y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin.

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 10 chỉ số: (1) tiếp cận các dịch vụ y tế; (2) bảo hiểm y tế; (3) trình độ giáo dục của người lớn; (4) tình trạng đi học của trẻ em; (5) chất lượng nhà ở; (6) diện tích nhà ở

bình quân đầu người; (7) nguồn nước sinh hoạt; (8) hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

2. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình của tỉnh Đồng Nai áp dụng cho giai đoạn 2018 - 2020 và chính sách bảo lưu đối với hộ thoát nghèo

a) Chuẩn hộ nghèo

- Khu vực nông thôn: Là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.200.000 đồng trở xuống.

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.200.000 đồng đến 1.550.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: Là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.450.000 đồng trở xuống.

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.450.000 đồng đến 1.900.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Chuẩn hộ cận nghèo

- Khu vực nông thôn: Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.200.000 đồng đến 1.550.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Khu vực thành thị: Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.450.000 đồng đến 1.900.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

c) Hộ có mức sống trung bình

- Khu vực nông thôn: Là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.550.000 đồng đến 2.050.000 đồng.

- Khu vực thành thị: Là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.900.000 đồng đến 2.550.000 đồng.

d) Chính sách bảo lưu đối với hộ mới thoát nghèo

Các hộ mới thoát nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh tiếp tục được thụ hưởng thêm 02 năm các chính sách như hộ nghèo, gồm: Giáo dục; dạy nghề; khuyến nông - khuyến công; bảo hiểm y tế (riêng đối với trường hợp người thuộc hộ gia đình cận nghèo mới thoát nghèo thì được hỗ trợ bảo hiểm y tế 05 năm sau khi thoát nghèo theo quy định).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Mức chuẩn nghèo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội; hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác trong giai đoạn 2018 - 2020.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì triển khai thực hiện các chính sách, dự án, các hoạt động thuộc Chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn; tiếp tục thực hiện tốt các chính sách, dự án, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định và các giải pháp đã thực hiện có hiệu quả trong giai đoạn 2015 - 2017; ưu tiên tập trung nguồn lực đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao. Tách các đối tượng hộ nghèo không có thành viên nào có khả năng lao động ra khỏi Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để có chính sách hỗ trợ riêng phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát, vận động tổ chức và Nhân dân phối hợp thực hiện tốt công tác giảm nghèo bền vững; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để hộ nghèo có ý thức phấn đấu vươn lên thoát nghèo; phát huy vai trò tham gia của cộng đồng và người dân trong hoạt động giám sát việc thực hiện các mục tiêu, chính sách, dự án, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của tỉnh.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2018.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo và chính sách hỗ trợ hộ mới thoát nghèo tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 06 tháng 07 năm 2018. /

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- UBTMTQVN tỉnh và các Đoàn thể tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Báo Đồng Nai, Báo Lao động Đồng Nai, Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, PTH.



Nguyễn Phú Cường

Số: 6279/TT-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 6 năm 2018

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều
của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020 như sau:

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020.

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020.

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018 của Chính phủ về một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều.

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (sau đây viết tắt là CTMTQGGNBV) giai đoạn 2016 - 2020.

2. Sự cần thiết ban hành

a) Kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2015 - 2017

Chuẩn nghèo áp dụng trong giai đoạn 2015 - 2020 của tỉnh theo Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của HĐND tỉnh về tiêu chí thu nhập (chuẩn hộ nghèo: Thu nhập từ 1.000.000 đồng/người/tháng trở xuống cho khu vực nông thôn và từ 1.200.000 đồng/người/tháng trở xuống cho khu vực thành thị; chuẩn hộ cận nghèo: Thu nhập từ 1.001.000 đồng đến 1.300.000 đồng/người/tháng cho khu vực nông thôn và từ 1.201.000 đồng đến 1.560.000 đồng/người/tháng ở

khu vực thành thị), đầu năm 2015 toàn tỉnh có 2,89% tỷ lệ hộ nghèo (tương ứng có 20.487 hộ nghèo) và 1,12% tỷ lệ hộ cận nghèo (tương ứng có 7.956 hộ cận nghèo).

Kết quả qua 03 năm (2015 - 2017) thực hiện, đến cuối năm 2017 toàn tỉnh giảm được 1,99% tỷ lệ hộ nghèo (tương ứng giảm 13.580 hộ nghèo), đạt 103,9% so kế hoạch; giảm 0,53% tỷ lệ hộ cận nghèo (tương ứng giảm 2.955 hộ cận nghèo).

Hiện nay, toàn tỉnh còn 7.164 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,9% so với hộ dân trên địa bàn tỉnh [trong đó có 4.011 hộ nghèo B (hộ không có khả năng thoát nghèo, thuộc đối tượng bảo trợ xã hội), chiếm tỷ lệ 0,5% so với hộ dân và 3.153 hộ nghèo A (hộ còn sức lao động, có khả năng thoát nghèo), chiếm tỷ lệ 0,4% so hộ dân] và 4.699 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 0,59% so hộ dân.

b) Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (gồm tiêu chí thu nhập và tiêu chí thiếu hụt 05 dịch vụ xã hội cơ bản: Y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin). Tuy nhiên, tỉnh Đồng Nai vẫn tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của HĐND tỉnh xác định chuẩn nghèo theo thu nhập, chưa xác định chuẩn nghèo đa chiều.

Qua điều tra, khảo sát của năm 2017, các hộ nghèo, cận nghèo của tỉnh còn thiếu hụt các chỉ số tiếp cận 05 dịch vụ xã hội cơ bản chưa được hỗ trợ, cụ thể:

- Trong 7.164 hộ nghèo, có:

+ 954 hộ, chiếm tỷ lệ 13,32% có thành viên từ 16 - 30 tuổi không tốt nghiệp THCS, hiện không đi học.

+ 327 hộ, chiếm tỷ lệ 4,56% có thành viên từ 5-16 tuổi hiện không đi học;

+ 755 hộ, chiếm tỷ lệ 10,54% có người ốm đau nặng không đi khám chữa bệnh 12 tháng qua.

+ 4.776 hộ, chiếm tỷ lệ 66,67% có thành viên từ 06 tuổi trở lên không có BHYT (thực tế, hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh đã được cấp 100% thẻ BHYT miễn phí, nhưng do Bộ Lao động - Thương binh Xã hội hướng dẫn trong mẫu phiếu điều tra, thành viên hộ nghèo được cấp thẻ BHYT miễn phí từ chương trình giảm nghèo được coi như chưa có thẻ, lý do: Nếu thoát nghèo sẽ bị cắt).

+ 1.614 hộ, chiếm tỷ lệ 22,53% đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc ở nhà đơn sơ.

+ 1.253 hộ, chiếm tỷ lệ 17,49% diện tích nhà ở bình quân dưới 8m²/người.

+ 446 hộ, chiếm tỷ lệ 6,23% không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh.

+ 891 hộ, chiếm tỷ lệ 12,44% không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh.

+ 2.595 hộ, chiếm tỷ lệ 36,22% không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại, internet.

+ 939 hộ, chiếm tỷ lệ 13,11% không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/ấp.

- Trong 4.699 hộ cận nghèo, có:

+ 570 hộ, chiếm tỷ lệ 12,13% có thành viên từ 16 - 30 tuổi không tốt nghiệp THCS, hiện không đi học.

+ 177 hộ, chiếm tỷ lệ 3,77% có thành viên từ 5 - 16 tuổi hiện không đi học.

+ 184 hộ, chiếm tỷ lệ 3,92% có người ốm đau nặng không đi khám chữa bệnh 12 tháng qua.

+ 3.254 hộ, chiếm tỷ lệ 69,25% có thành viên từ 06 tuổi trở lên không có BHYT.

+ 655 hộ, chiếm tỷ lệ 13,94% đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc ở nhà đơn sơ.

+ 956 hộ, chiếm tỷ lệ 20,34% diện tích nhà ở bình quân dưới 8m²/người.

+ 156 hộ, chiếm tỷ lệ 3,32% không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh.

+ 368 hộ, chiếm tỷ lệ 7,83% không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh.

+ 357 hộ, chiếm tỷ lệ 7,6% không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại, internet.

+ 171 hộ, chiếm tỷ lệ 3,64% không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/ấp.

(Chi tiết Báo cáo kết quả thực hiện CTMTQGGBV giai đoạn 2015 - 2017 tỉnh Đồng Nai đính kèm).

Nếu không nâng chuẩn nghèo, có 11.080 hộ mới thoát nghèo trên 02 năm (tính từ đầu năm 2019 về trước) sẽ không tiếp tục được hỗ trợ tín dụng ưu đãi; có 35.345 người sẽ không được cấp thẻ BHYT miễn phí; 11.966 học sinh sẽ không được hỗ trợ giáo dục theo quy định; dẫn đến nguy cơ tái nghèo hoặc thoát nghèo nhưng thiếu bền vững. Mặt khác, nguồn vốn tín dụng ưu đãi phải trả về Trung ương do cơ bản không còn đối tượng được vay và sau này xin cấp lại vốn sẽ rất khó khăn, trong khi các đối tượng này vẫn có nhu cầu vay vốn để sản xuất kinh doanh, ổn định cuộc sống.

c) Nâng mức chuẩn nghèo để phù hợp với mức tăng thu nhập bình quân đầu người của tỉnh và mức lương cơ sở hiện nay so với đầu giai đoạn 2015 - 2020.

Cụ thể: Mức thu nhập bình quân đầu người năm 2015 của tỉnh là 69,13 triệu đồng, năm 2017 là 91 triệu đồng, tăng 1,32 lần; mức lương cơ sở năm 2015 là 1.150.000 đồng, đến tháng 7/2018 là 1.390.000 đồng, tăng 1,21 lần.

d) Nâng chuẩn nghèo để bù lấp mức tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) từ năm 2014 đến năm 2017 tăng 6,66% (cụ thể như sau: Năm 2014 tăng 103,88%, năm 2015 tăng 100,43%, năm 2016 tăng 102,09%, năm 2017 tăng 104%).

đ) Điều kiện kinh tế của tỉnh tiếp tục phát triển tốt, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu kinh phí hỗ trợ cho đối tượng tăng lên do nâng chuẩn nghèo.

Dự kiến nguồn kinh phí thực hiện chuẩn nghèo mới giai đoạn 2018 - 2020 từ ngân sách tỉnh khoảng 311.649 triệu đồng (hỗ trợ các chính sách y tế, giáo dục, tiền điện, các dự án thuộc CTMTQGGBV), trong khi điều kiện kinh tế của tỉnh phát triển, cụ thể: Chỉ số GRDP của tỉnh cao hơn so mức tăng bình quân cả nước và một số địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, năm 2016 là

8,18%, năm 2017 là 8,0%, dự ước năm 2018 là 8 - 9%; tổng thu ngân sách nhà nước năm 2017 đạt 47.223 tỷ đồng, tăng 126,09% so với năm 2015 (37.452 tỷ đồng); cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, tổng nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2017 đạt 83.000 tỷ đồng, đến cuối năm 2017 toàn tỉnh có 31/32 khu công nghiệp đang hoạt động, tạo việc làm cho 531.000 người lao động. Với những lợi thế nêu trên Đồng Nai có thuận lợi trong việc từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, trong đó có việc nâng chuẩn nghèo mới cao hơn chuẩn nghèo hiện tại.

e) Nâng chuẩn nghèo phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020.

Căn cứ quyết Đại hội đại biểu lần thứ X ngày 30/9/2015 của Đảng bộ tỉnh Đồng Nai: “Tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và đảm bảo an sinh xã hội, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống người dân”; căn cứ Nghị quyết số 179/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh: “Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong quá trình phát triển; thực hiện hiệu quả các chương trình, mục tiêu và dự án đầu tư để thực hiện các chương trình, chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo, tạo việc làm cho người trong độ tuổi lao động, nhất là đối với các xã còn nhiều hộ nghèo, xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc”; theo Chương trình hành động số 2314/CTr-UBND ngày 29/3/2016 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ X (nhiệm kỳ 2015 -2020), trong đó có nội dung: “Cập nhật, xây dựng chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ”.

g) Trung ương có chủ trương cho địa phương được nâng chuẩn nghèo.

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, có nội dung: “Căn cứ điều kiện và khả năng thực tế của địa phương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể bổ sung các chiều/chỉ số thiếu hụt, điều chỉnh ngưỡng đo lường các chỉ số thiếu hụt, áp dụng đầy đủ phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều, nâng chuẩn nghèo thu nhập cao hơn chuẩn nghèo quốc gia với điều kiện tự cân đối ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật để hỗ trợ các chính sách cho đối tượng nghèo, cận nghèo trên địa bàn đo điều chỉnh, nâng chuẩn”.

h) Tham khảo chuẩn nghèo riêng của một số địa phương lân cận áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 hiện nay về tiêu chí thu nhập, cho thấy chuẩn nghèo của Đồng Nai thấp hơn so với các tỉnh, thành lân cận, cụ thể:

DVT: 1.000 đồng.

TT	Địa phương	Tháng/năm ban hành	Chuẩn nghèo		Chuẩn cận nghèo	
			Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
1	Thành phố Hồ Chí Minh	12/2015	1.750	1.750	2.333	2.333
2	Tỉnh Bình Dương	12/2015	1.400	1.200	1.800	1.600
3	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	8/2016	1.500	1.200	1.950	1.500
4	Tỉnh Đồng Nai	9/2014	1.200	1.000	1.560	1.300

Từ phân tích trên, việc quy định nâng chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều lên mức cao hơn trong giai đoạn 2018 - 2020 là phù hợp với tình hình thực tế, điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, là cần thiết, phù hợp yêu cầu khách quan.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Ban hành chuẩn nghèo mới để thực hiện tốt hơn mục tiêu giảm nghèo bền vững, đây là một chủ trương lớn và nhất quán của Đảng, Nhà nước nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, các dân tộc, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, khó khăn, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin), nâng cao chất lượng sống của người dân, góp phần thực hiện hiệu quả Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2018 - 2020 theo Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh đề ra.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

a) Nhằm thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020; Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020; Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện CTMTQGGBNV giai đoạn 2016 - 2020.

b) Việc thực hiện chính sách phải được tiến hành đồng bộ, bám sát các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 và phải phù hợp với tình hình thực tế về khả năng nguồn lực của tỉnh để thực hiện các chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình; đảm bảo thực hiện hoàn thành chỉ tiêu số huyện đạt nông thôn mới giai đoạn 2018 - 2020 theo Nghị quyết Đại hội X của Đảng bộ tỉnh.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Căn cứ chuẩn nghèo và tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh hiện nay thấp hơn so với các tỉnh lân cận; điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020; chủ trương của Trung ương cho phép các địa phương được nâng chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều với điều kiện tự cân đối ngân sách địa phương; kết quả điều tra, rà soát nhóm hộ có mức thu nhập từ trung bình trở xuống (thực hiện cuối năm 2017) trong đó phân loại hộ theo từng mức thu nhập làm cơ sở tính toán tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các phương án nâng chuẩn nghèo, bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh, phù hợp với mặt bằng chuẩn nghèo, tỷ lệ hộ nghèo các tỉnh lân cận có sự tương đồng về điều kiện kinh tế - xã hội.

UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan soạn thảo dự thảo nội dung đề nghị xây dựng Nghị quyết, lấy ý kiến thống nhất của các bộ (có liên quan), các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị (liên quan), các địa phương; thực hiện thủ tục đăng tải hồ sơ dự thảo đề nghị xây dựng Nghị quyết lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến góp ý.

Cơ quan soạn thảo tổng hợp, điều chỉnh, gửi Sở Tư pháp thẩm định (Báo cáo số 61/BC-STP ngày 05/4/2018 của Sở Tư pháp) và hoàn chỉnh Tờ trình, dự thảo đề nghị xây dựng Nghị quyết thông qua thành viên UBND tỉnh cho ý kiến đóng góp và Ủy ban nhân dân tỉnh có Tờ trình số 3870/TTr-UBND ngày 19/4/2018 trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có Công văn số 305/HĐND-VP ngày 04/5/2018 về việc thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020.

UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo cơ quan soạn thảo dự thảo Tờ trình Nghị quyết của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020, lấy ý kiến thống nhất của các sở, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị liên quan, các địa phương; thực hiện thủ tục đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị quyết lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến góp ý; cơ quan soạn thảo tổng hợp, điều chỉnh, gửi Sở Tư pháp thẩm định; tiếp thu, bổ sung các ý kiến thẩm định (Văn bản số 104/STP-XDKTVB ngày 28/5/2018 của Sở Tư pháp) và hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình Nghị quyết của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020.

Đến nay, dự thảo Nghị quyết đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

IV. CƠ SỞ TÍNH TOÁN, ĐỀ XUẤT TIÊU CHÍ CHUẨN HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO, HỘ CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH GIAI ĐOẠN 2018 - 2020 CỦA TỈNH ĐỒNG NAI

1. Cơ sở tính toán, đề xuất tiêu chí chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều

Căn cứ chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của cả nước giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó quy định các tiêu chí như sau:

a) Các tiêu chí về thu nhập:

- Chuẩn nghèo: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

- Chuẩn cận nghèo: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (05 dịch vụ): Y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin.

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 10 chỉ số: (1) tiếp cận các dịch vụ y tế; (2) bảo hiểm y tế; (3) trình độ giáo dục của người lớn; (4) tình trạng đi học của trẻ em; (5) chất lượng nhà ở; (6) diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) nguồn nước sinh hoạt; (8) hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

(Quy định về chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo của cả nước: Hộ nghèo là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí: Về thu nhập nằm trong chuẩn nghèo hoặc về thu nhập là hộ cận nghèo nhưng thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên; hộ cận nghèo là hộ về thu nhập là hộ cận nghèo nhưng thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản).

Vận dụng các tiêu chí chuẩn nghèo cả nước nêu trên: Áp dụng tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đề xuất nâng tiêu chí về thu nhập phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh thành chuẩn của tỉnh.

Để xác định tiêu chí về thu nhập tính chuẩn nghèo của tỉnh hiện nay cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, có 02 phương án:

- **Phương án 01:** Áp dụng công thức tính chuẩn nghèo về thu nhập.

Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn, nước ta được xếp vào nhóm nước đang phát triển, nên chuẩn nghèo tiêu chí thu nhập được xác định lấy ở khoảng giữa 1/3 và 1/4 mức thu nhập bình quân đầu người trở xuống (nước nghèo lấy từ 1/4, nước phát triển lấy từ 1/3), công thức tính như sau:

$$CN_j = \frac{1}{2} \left(\frac{TNBQ_j}{4} + \frac{TNBQ_j}{3} \right)$$

Trong đó: CN_j = chuẩn nghèo năm j ; $TNBQ_j$ = thu nhập bình quân đầu người năm j .

Năm 2018 ước thu nhập bình quân đầu người năm trên địa bàn tỉnh là 93.000.000 đồng (7.750.000 đồng/tháng), áp dụng công thức trên ta có chuẩn nghèo năm 2018 = $(7.750.000/4 + 7.750.000/3)/2 = 2.260.416$ đồng/người/tháng, làm tròn thành 2.250.000 đồng/người/tháng.

Do tỉnh Đồng Nai hộ nghèo khu vực nông thôn chiếm đa số (giai đoạn 2015 - 2020 chiếm 85,5%) nên lấy mức thu nhập bình quân/người/tháng nêu trên làm chuẩn nghèo khu vực nông thôn.

Đối với chuẩn hộ cận nghèo, mức thu nhập bằng 130% so với hộ nghèo ta có chuẩn hộ cận nghèo khu vực nông thôn là 2.925.000 đồng/người/tháng, làm tròn thành 3.000.000 đồng/người/tháng.

Lấy tiêu chí thu nhập năm 2018 làm tiêu chí thu nhập của chuẩn nghèo giai đoạn 2018 - 2020 và với tiêu chí thu nhập trên, thì chuẩn nghèo của Đồng Nai cao hơn nhiều so với các tỉnh lân cận (kể cả thành phố Hồ Chí Minh), nên tỷ lệ hộ nghèo sẽ cao, khả năng đáp ứng của ngân sách tỉnh là rất khó khăn.

- **Phương án 02:** Lấy chuẩn nghèo theo Nghị quyết số 126/2014/HĐND ngày 26/9/2014 của HĐND tỉnh, nhân với mức tăng bình quân 03 chỉ số trong thời gian qua của tỉnh (chỉ số trượt giá CPI + chỉ số tăng mức lương cơ sở + chỉ số mức tăng thu nhập bình quân đầu người/năm), cụ thể:

+ Chỉ số trượt giá năm 2017 so với năm 2014 là: 6,66%.

+ Chỉ số tăng mức lương cơ sở năm 2018 so với năm 2015 là: 21%.

+ Chỉ số mức tăng thu nhập bình quân đầu người/năm năm 2017 so với năm 2015 là: 32%.

Bình quân mức tăng 03 chỉ số là 19,89%, làm tròn thành 20% ($6,66 + 21 + 32 = 59,66/3 = 19,89$).

Chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập như sau:

+ Khu vực nông thôn: 1.000.000 đồng x 120% = 1.200.000 đồng/người/tháng.

+ Khu vực thành thị: 1.200.000 đồng x 120% = 1.440.000 đồng, làm tròn thành 1.450.000 đồng/người/tháng.

Đối với chuẩn hộ cận nghèo, mức thu nhập bằng 130% so với hộ nghèo, có chuẩn hộ cận nghèo như sau:

+ Khu vực nông thôn: 1.200.000 đồng x 130% = 1.560.000 đồng, làm tròn thành 1.550.000 đồng/người/tháng.

+ Khu vực thành thị: 1.450.000 đồng x 130% = 1.885.000 đồng, làm tròn thành 1.900.000 đồng/người/tháng.

Với mức chuẩn nêu trên, tổng hợp kết quả điều tra, rà soát hộ có mức sống trung bình giữa kỳ giai đoạn 2016 - 2020, toàn tỉnh có:

+ 10.265 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 1,30% so hộ dân, trong đó có: 6.254 hộ nghèo A, chiếm tỷ lệ 0,8% so hộ dân; 4011 hộ nghèo B, chiếm tỷ lệ 0,5% so hộ dân.

So với không nâng chuẩn, tăng 3.101 hộ nghèo A (bao gồm 3.101 hộ cận nghèo theo chuẩn cũ).

Do tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều xét công nhận nông thôn mới đối với cấp xã căn cứ vào tỷ lệ hộ nghèo A chuẩn Trung ương (<1%), còn đối với xã nông thôn mới nâng cao căn cứ vào tỷ lệ hộ nghèo A chuẩn tỉnh (<1%). Vì vậy, với tỷ lệ hộ nghèo A theo chuẩn Trung ương và tỷ lệ hộ nghèo A theo chuẩn của tỉnh nêu trên, việc nâng chuẩn nghèo sẽ không ảnh hưởng đến kết quả các xã đạt nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh.

+ 19.382 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 2,45% so hộ dân.

So với không nâng chuẩn, tăng 14.683 hộ cận nghèo (bao gồm các hộ mới thoát nghèo năm 2015, năm 2016 và năm 2017).

Phân tích cụ thể hộ nghèo, hộ cận nghèo như sau:

Đơn vị	Tổng hộ nghèo		Trong đó				Tổng số hộ cận nghèo	
	Số hộ	Tỷ lệ (%) so hộ dân	Hộ nghèo A		Hộ nghèo B		Số hộ	Tỷ lệ (%) so hộ dân
			Số hộ	Tỷ lệ (%) so hộ dân	Số hộ	Tỷ lệ (%) so hộ dân		
Biên Hòa	1.270	0,47	887	0,33	383	0,14	571	0,21
Vĩnh Cửu	846	2,06	537	1,31	309	0,75	3.746	9,13
Trảng Bom	678	0,85	331	0,41	347	0,43	922	1,15
Thống Nhất	920	2,38	502	1,30	418	1,08	576	1,49
Long Khánh	233	0,63	135	0,36	98	0,26	1.587	4,26
Cẩm Mỹ	533	1,43	357	0,96	176	0,47	1.680	4,51
Xuân Lộc	434	0,74	0	0	434	0,74	2.545	4,36
Định Quán	1619	2,84	1.259	2,21	360	0,63	2.810	4,93
Tân Phú	2.356	5,37	1.554	3,54	802	1,82	3.669	8,37
Long Thành	615	1,00	253	0,41	362	0,59	643	1,05
Nhơn Trạch	761	1,17	439	0,67	322	0,49	633	0,97
Tổng cộng	10.265	1,30	6.254	0,8	4.011	0,5	19.382	2,45

(Chi tiết Phụ lục I, II, III đính kèm)

Dự ước kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 theo chuẩn nghèo phương án 2 là: 595.912 triệu đồng, trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 560.484 triệu đồng, cụ thể:

TT	Thực hiện các chính sách, dự án, hoạt động	Ngân sách tỉnh hỗ trợ (Tr.đ)	Trong đó		
			2018	2019	2020
1	Bổ sung nguồn vốn tín dụng ưu đãi	248.835	70.000	80.000	98.835
2	Hỗ trợ y tế	227.329	50.992	97.988	78.349
3	Hỗ trợ giáo dục	33.221	9.951	13.140	10.130
4	Hỗ trợ tiền điện	13.907	3.955	5.666	4.286
5	Dự án phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo	32.692	12.692	11.000	9.000
6	Dự án truyền thông về giảm nghèo	1.200	400	400	400
7	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá	2.700	900	900	900
8	Điều tra tiếp cận đa chiều	600	600	-	-
Tổng cộng		560.484	149.490	209.094	201.900

Tuy nhiên, trong tổng số 560.484 triệu đồng nêu trên có 248.835 triệu đồng là bổ sung nguồn vốn tín dụng (không phải cho không) nên thực tế, nguồn kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ là: 311.649 triệu đồng (560.484 triệu đồng - 248.835 triệu đồng).

(Chi tiết Phụ lục IV đính kèm)

Nếu so với việc không nâng chuẩn tăng thêm 101.302 triệu đồng, cụ thể:

Thực hiện các chính sách, dự án, hoạt động	Tổng kinh phí tăng do nâng chuẩn (Tr.đ)	Trong đó		
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
- Mua BHYT cho đối tượng	87.120	-	52.687	34.433
- Hỗ trợ giáo dục	9.304	-	5.892	3.412
- Hỗ trợ tiền điện	4.278	-	2.608	1.670
- Điều tra tiếp cận đa chiều	600	600	-	-
Tổng cộng	101.302	600	61.187	39.515

2. Đề xuất lựa chọn phương án thực hiện

UBND tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thực hiện theo Phương án 02, lý do:

a) Kinh phí từ ngân sách tỉnh hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo Phương án 02 so với nguồn thu ngân sách hàng năm của tỉnh khả năng đáp ứng được.

b) Tỷ lệ hộ nghèo theo Phương án 02 phù hợp với tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới hiện nay của tỉnh, không ảnh hưởng đến tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo xét công nhận nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

c) Tổng hợp kết quả lấy ý kiến đóng góp dự thảo các phương án đưa ra, đa số các sở, ban, ngành, đoàn thể, các địa phương đều nhất trí chọn phương án 02.

d) Nếu so sánh chuẩn nghèo và tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Phương án 02 với các địa phương lân cận có sự tương đồng về điều kiện kinh tế - xã hội với tỉnh Đồng Nai là phù hợp với mặt bằng chung của vùng Đông Nam bộ.

3. Cơ sở đề xuất hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2018 - 2020

a) Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về hộ có mức sống trung bình: Khu vực nông thôn là hộ có thu nhập người/tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng; khu vực thành thị là trên 1.300.000 đồng đến 1.950.000 đồng thì tỷ lệ thu nhập giữa hộ cận nghèo và hộ trung bình là 1,5 lần, nếu áp dụng theo tỷ lệ này thì hộ có mức sống trung bình ở Đồng Nai là trên 1.550.000 đồng đến 2.325.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và trên 1.800.000 đồng đến 2.700.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị (mức này cao hơn chuẩn hộ trung bình của thành phố Hà Nội và tỉnh Bình Dương).

b) Nếu tính theo khoảng cách chênh lệch về tiêu chí thu nhập giữa hộ có mức sống trung bình và hộ cận nghèo theo chuẩn cả nước thì mức chênh lệch 500.000 đồng (1.500.000 đồng - 1.000.000 đồng = 500.000 đồng) và 650.000 đồng cho khu vực thành thị (1.950.000 đồng - 1.300.000 đồng = 650.000 đồng), áp dụng vào điều kiện hoàn cảnh của tỉnh thì hộ có mức sống trung bình của tỉnh như sau:

- Khu vực nông thôn: Là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.550.000 đồng đến 2.050.000 đồng.

- Khu vực thành thị: Là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.900.000 đồng đến 2.550.000 đồng.

UBND tỉnh đề xuất lấy theo khoảng các chênh lệch nêu trên là hợp lý.

4. Đánh giá tác động của Nghị quyết khi được ban hành

a) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Đây là chính sách đặc thù của tỉnh, được xây dựng từ tình hình thực tế của địa phương. Việc xây dựng chính sách nhằm nâng tiêu chí xác định đối tượng, mở rộng đối tượng được hưởng chính sách, tạo điều kiện hỗ trợ người dân, qua đó thực hiện hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về giảm nghèo, trong đó đảm bảo việc tổ

chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020.

b) Tác động về kinh tế:

- Nếu nâng chuẩn nghèo có 3.101 hộ hiện nay là cận nghèo được vào hộ nghèo hưởng quyền lợi cao hơn và 14.683 hộ mới thoát nghèo qua các năm 2015, 2016, 2017 được vào hộ cận nghèo sẽ được Nhà nước tiếp tục hỗ trợ thông qua các chính sách, dự án, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định, giúp họ có điều kiện phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống.

- Nếu không nâng chuẩn nghèo, thì số hộ được vào hộ nghèo và hộ cận nghèo do nâng chuẩn nêu trên sẽ không được hưởng các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định, nguy cơ tái nghèo cao, cuộc sống sẽ khó khăn hơn do mất đi sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng.

- Ngân sách tỉnh sẽ gặp khó khăn hơn nếu nâng chuẩn nghèo vì phải cân đối thêm nguồn kinh phí trong giai đoạn 2018 - 2020 là 101.302 triệu đồng thực hiện các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo tăng lên do nâng chuẩn.

c) Tác động về xã hội: Việc ban hành chuẩn nghèo mới sẽ tạo điều cho 3.101 hộ được vào hộ nghèo và 14.683 hộ được vào hộ cận nghèo ở các địa phương ổn định cuộc sống, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, các dân tộc, ổn định và nâng cao mức sống của người dân; vị trí và đời sống của nhóm người nghèo từng bước được nâng lên, khơi dậy và làm phong phú thêm truyền thống nhân đạo của dân tộc trong chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; qua việc thực hiện chương trình giảm nghèo, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước, đoàn thể với Nhân dân được củng cố, tình cảm trong cộng đồng dân cư được gắn bó sâu sắc thêm, góp phần tích cực giữ vững ổn định kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

d) Góp phần thực hiện thành công Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2015 - 2020 của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ X Đảng bộ tỉnh ngày 30/9/2015 và Nghị quyết số 179/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết Báo cáo đánh giá tác động Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh giai đoạn 2018 - 2020 đính kèm).

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh

Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020 được ban hành để thực hiện CTMTQGGBV giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Đồng Nai trên phạm vi toàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo chuẩn của tỉnh, ưu tiên người nghèo, cận nghèo thuộc đối tượng chính sách có công, người dân tộc thiểu số, người cao tuổi, người khuyết tật, phụ nữ và trẻ em.

3. Bộ cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết gồm 03 Điều, bố cục như sau:

Điều 1. Ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai áp dụng cho giai đoạn 2018 - 2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Điều khoản thi hành.

4. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

Điều 1. Ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai áp dụng cho giai đoạn 2018 - 2020.

1. Các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2018 - 2020.

a) Các tiêu chí về thu nhập:

- Chuẩn nghèo: 1.200.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.450.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

- Chuẩn cận nghèo: 1.550.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản:

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (05 dịch vụ): Y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin.

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 10 chỉ số: (1) tiếp cận các dịch vụ y tế; (2) bảo hiểm y tế; (3) trình độ giáo dục của người lớn; (4) tình trạng đi học của trẻ em; (5) chất lượng nhà ở; (6) diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) nguồn nước sinh hoạt; (8) hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

2. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình của tỉnh Đồng Nai áp dụng cho giai đoạn 2018 - 2020 và chính sách bảo lưu đối với hộ thoát nghèo.

a) Chuẩn hộ nghèo:

- Khu vực nông thôn: Là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.200.000 đồng/người/tháng trở xuống.

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.200.000 đồng đến 1.550.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: Là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.450.000 đồng/người/tháng trở xuống.

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.450.000 đồng đến 1.900.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Chuẩn hộ cận nghèo:

- Khu vực nông thôn: Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.200.000 đồng đến 1.550.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Khu vực thành thị: Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.450.000 đồng đến 1.900.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

c) Hộ có mức sống trung bình:

- Khu vực nông thôn: Là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.550.000 đồng đến 2.050.000 đồng.

- Khu vực thành thị: Là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.900.000 đồng đến 2.550.000 đồng.

d) Chính sách bảo lưu đối với hộ thoát nghèo:

Các hộ mới thoát nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh tiếp tục được thụ hưởng thêm hai năm các chính sách như hộ nghèo, gồm: Bảo hiểm y tế; giáo dục; dạy nghề; khuyến nông - khuyến công. Riêng chính sách tín dụng được thụ hưởng thêm ba năm (theo quy định chung của cả nước).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Mức chuẩn nghèo quy định tại Điều 1 Nghị quyết này là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội; hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác trong giai đoạn 2018 - 2020.

2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo tiếp tục thực hiện tốt các chính sách, dự án, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định và các giải pháp đã thực hiện có hiệu quả trong giai đoạn 2015 - 2017; ưu tiên tập trung nguồn lực đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao. Tách các đối tượng hộ nghèo không có thành viên nào có khả năng lao động (đối tượng bảo trợ xã hội) ra khỏi Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để có chính sách hỗ trợ riêng phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

3. Đề nghị cấp ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và cơ quan, đoàn thể các cấp phối hợp thực hiện tốt công tác giảm nghèo bền vững. Tăng cường công tác tuyên

truyền, giáo dục để hộ nghèo có ý thức phấn đấu vươn lên thoát nghèo. Đồng thời, đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng và người dân trong hoạt động giám sát việc thực hiện các mục tiêu, chính sách, dự án, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của tỉnh.

4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm 2018.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo và chính sách hỗ trợ hộ mới thoát nghèo tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX kỳ họp thứ 6 thông qua ngày... tháng... năm 2018./.

VI. MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHEO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2018 - 2020 TỈNH ĐỒNG NAI

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung: Cải thiện và từng bước nâng cao mức sống, điều kiện sống và chất lượng cuộc sống của người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh, ưu tiên người nghèo thuộc gia đình chính sách, người nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số, người nghèo thuộc huyện, xã vùng sâu, vùng xa có tỷ lệ hộ nghèo cao; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện về công tác giảm nghèo ở các vùng nghèo; góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

b) Mục tiêu cụ thể: Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo A bình quân từ 0,2 - 0,4%/năm (phân ra: Năm 2018 giảm: 0,2% - theo chuẩn nghèo Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh; năm 2019 giảm: 0,3%; năm 2020 giảm: 0,3%); riêng các huyện vùng sâu, vùng xa có tỷ lệ hộ nghèo A cao, như: Tân Phú giảm từ 1,0 - 1,5%/năm, Định Quán, Vĩnh Cửu giảm từ 0,7 - 0,9%/năm; các xã vùng sâu, vùng xa có tỷ lệ hộ nghèo A cao giảm từ 1,5 - 2%/năm). Đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo A còn dưới 0,2% so tổng hộ dân của tỉnh.

2. Giải pháp thực hiện Chương trình

a) Thực hiện các chính sách, dự án và hoạt động chủ yếu thuộc Chương trình giai đoạn 2018 - 2020:

Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ, các dự án và hoạt động giảm nghèo theo quy định hiện hành đối với các hộ được xác định theo chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh giai đoạn 2018 - 2020, bao gồm:

- Các chính sách giảm nghèo chung:

+ Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo: Cho 27.000 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vay số tiền 999.000 triệu đồng (bình quân mỗi hộ được vay 35 - 39 triệu đồng). Kế hoạch nguồn vốn cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo hàng năm giữ ổn định ở mức 815.551 triệu đồng (gồm cả hai nguồn vốn: Trung ương và địa phương) đáp ứng nhu cầu vay vốn khoảng 30.000 hộ vay.

+ Chính sách hỗ trợ y tế: Mua và cấp 268.300 lượt thẻ BHYT miễn phí cho người nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo theo quy định với số tiền 195.160 triệu đồng; hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh (ngoài quy định thẻ BHYT) cho 19.800 đối tượng hộ nghèo, số tiền 32.169 triệu đồng (theo Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh).

+ Chính sách hỗ trợ về giáo dục: Hỗ trợ cho 96.133 lượt học sinh con em hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, kinh phí 45.441 triệu đồng (trong đó: Miễn giảm học phí cho 70.833 lượt học sinh, số tiền 12.220 triệu đồng; hỗ trợ chi phí học tập cho 25.300 lượt học sinh, số tiền 33.221 triệu đồng).

+ Chính sách hỗ trợ tiền điện: Hỗ trợ tiền điện cho 25.194 lượt hộ nghèo theo quy định với kinh phí 13.907 triệu đồng.

- Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo:

+ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo: Triển khai thực hiện các dự án theo kế hoạch và theo quy định với kinh phí 55.500 triệu đồng, trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 32.692 triệu đồng, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia góp vốn đối ứng 22.808 triệu đồng.

+ Dự án truyền thông về giảm nghèo: Triển khai thực hiện với kinh phí 1.200 triệu đồng.

+ Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình: Triển khai thực hiện với kinh phí 2.700 triệu đồng.

Đồng thời phối hợp thực hiện một số hoạt động lồng ghép khác, như: Hỗ trợ xây dựng nhà tình thương cho hộ nghèo, hỗ trợ đầu tư truyền hình số mặt đất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của tỉnh, hỗ trợ cho người lao động thuộc hộ nghèo tham gia học nghề theo chương trình dạy nghề cho lao động nông thôn, hỗ trợ Tết Nguyên đán... nhằm giúp các hộ nghèo ổn định cuộc sống, vươn lên thoát nghèo bền vững.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện nếu Trung ương có các văn bản bổ sung, sửa đổi các chính sách nêu trên hoặc ban hành các chính sách hỗ trợ mới thì sẽ vận dụng để hỗ trợ kịp thời cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh.

b) Các giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình:

- Tuyên truyền: Đẩy mạnh tuyên truyền công tác giảm nghèo sâu rộng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong công tác giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo, vươn lên làm giàu.

- Huy động nguồn lực: Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Chương trình, tăng cường huy động vốn từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác. Đối với huy động từ các nguồn vốn khác, chú trọng huy động đóng góp của các doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh. Tổng nguồn vốn thực hiện chương trình là: 595.912 triệu đồng, trong đó: Ngân sách tỉnh hỗ trợ (311.649 triệu đồng), nguồn vốn tín dụng (248.835 triệu đồng), ngân sách huyện (400 triệu đồng), vận động (22.808 triệu đồng), miễn giảm (12.220 triệu đồng), được chia cho các năm như sau:

+ Năm 2018: 161.438 triệu đồng.

+ Năm 2019: 221.996 triệu đồng.

+ Năm 2020: 212.478 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục V, VI, VII, VIII, IX đính kèm).

- Cơ chế thực hiện Chương trình:

+ Lồng ghép việc thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chính sách hỗ trợ các thiếu hụt về tiêu chí tiếp cận đa chiều với các chế độ giảm nghèo đặc thù của tỉnh, huyện, xã.

+ Cơ chế đặc thù của địa phương:

Tăng cường phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở, đặc biệt là cấp xã trong việc quản lý hộ nghèo và triển khai thực hiện Chương trình; mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về các hoạt động của Chương trình từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch, triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện. Bảo đảm công khai, minh bạch trong suốt quá trình thực hiện Chương trình.

Đối với các hộ nghèo mà các thành viên trong hộ hiện không còn sức lao động, không có khả năng thoát nghèo được tách ra khỏi danh sách hộ nghèo (gọi là hộ nghèo B để quản lý riêng) để có chính sách hỗ trợ riêng.

Đối với các hộ nghèo mới vượt nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh tiếp tục được thụ hưởng thêm 02 năm như hộ nghèo các chế độ: Bảo hiểm y tế; giáo dục; dạy nghề; khuyến nông - khuyến công và 03 năm đối với chế độ: Tín dụng ưu đãi (theo Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo).

- Điều hành, quản lý Chương trình:

+ Kiến toàn Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã để triển khai thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ và Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn.

+ Cùng cố Văn phòng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo tỉnh; kiến toàn Tổ chuyên viên giúp việc Ban Chỉ đạo cấp huyện; cấp xã bố trí công

chức chuyên trách lĩnh vực Lao động - Thương binh và xã hội làm Thường trực Chương trình.

3. Tổ chức thực hiện Chương trình

a) Thủ trưởng các đơn vị liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa căn cứ nội dung Nghị quyết này xây dựng Chương trình kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 theo thẩm quyền và trách nhiệm được giao.

b) Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Phó Trưởng ban Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh tham mưu giúp UBND tỉnh xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh theo quy định để tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2018 - 2020.

c) Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể tỉnh có kế hoạch vận động các tầng lớp nhân dân, các đoàn viên, hội viên tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020, đồng thời tham gia giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình ở các ngành, các cấp.

VII. DỰ KIẾN NGUỒN NHÂN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Nguồn lực về con người, phương tiện cơ sở vật chất, kỹ thuật

Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo các cấp thường xuyên được củng cố, kiện toàn; đội ngũ cán bộ, công chức có nhiều kinh nghiệm, được chuẩn hóa về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; phương tiện kỹ thuật hiện nay tại các đơn vị, địa phương bảo đảm việc thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2020.

2. Về kinh phí

Kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2020 do ngân sách tỉnh cấp theo phân cấp hiện hành.

Trong quá trình thực hiện Chương trình huy động thêm nguồn lực của các tổ chức, cơ quan, đoàn thể, các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và bản thân hộ nghèo tham gia góp vốn, ngày công.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Đính kèm:

- Dự thảo Nghị quyết ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020.

- Báo cáo số 201/BC-SLĐTBXH ngày 17/5/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý Tờ trình dự thảo Nghị

quyết ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020 (bản sao ý kiến góp ý của các sở, ngành đính kèm).

- Báo cáo thẩm định số 104/BC-STP ngày 28/5/2018 của Sở Tư pháp về dự thảo Nghị quyết về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020.

- Báo cáo số 227/BC-SLĐTBXH ngày 31/5/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, KGVX, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



★ Nguyễn Hòa Hiệp

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục I
BẢNG TỔNG HỢP**

Hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều theo chuẩn mới giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Tờ trình số 6279 /TTr-UBND ngày 18 /6/2018 của UBND tỉnh)

STT	Huyện (TX, TP)	Hộ dân đầu năm 2018	Hộ nghèo chuẩn mới giai đoạn 2018 - 2020	Tỷ lệ so hộ dân (%)	Trong đó		Hộ cận nghèo chuẩn mới giai đoạn 2018 - 2020	Tỷ lệ so hộ dân (%)
					Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập			
					Hộ nghèo cuối 2017	Hộ cận nghèo cuối 2017		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)
1	Biên Hòa	272.368	1.270	0,47	1.079	181	571	0,21
2	Vĩnh Cửu	41.026	846	2,06	436	404	3.746	9,13
3	Trảng Bom	79.833	678	0,85	555	120	922	1,15
4	Thống Nhất	38.665	920	2,38	669	248	576	1,49
5	Long Khánh	37.275	233	0,63	157	73	1.587	4,26
6	Cẩm Mỹ	37.260	533	1,43	261	270	1.680	4,51
7	Xuân Lộc	58.407	434	0,74	434	0	2.545	4,36
8	Định Quán	57.043	1.619	2,84	1.058	554	2.810	4,93
9	Tân Phú	43.843	2.356	5,37	1.404	988	3.669	8,37
10	Long Thành	61.276	615	1,00	561	53	643	1,05
11	Nhơn Trạch	65.273	761	1,17	550	209	633	0,97
	Tổng cộng	792.269	10.265	1,30	7.164	3.101	19.382	2,45

Ghi chú:

- Hộ nghèo là hộ có mức thu nhập bình quân/người/tháng ở nông thôn từ 1,2 triệu đồng và ở thành thị từ 1,45 triệu đồng trở xuống.
- Hộ cận nghèo là hộ có mức thu nhập bình quân/người/tháng ở nông thôn từ 1,55 triệu đồng và ở thành thị từ 1,9 triệu đồng trở xuống./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP**

Phân tích hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo chuẩn mới giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Tờ trình số 6279/TTr-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh)

STT	Huyện (TX, TP)	Hộ dân đầu năm 2018	Tổng số hộ nghèo chuẩn mới giai đoạn 2018 - 2020	Trong đó							
				Hộ nghèo B	Tỷ lệ so hộ dân (%)	Hộ nghèo A	Tỷ lệ so hộ dân (%)	Trong đó			
								Hộ nghèo A chuẩn Trung ương	Tỷ lệ so hộ dân (%)	Hộ nghèo A chuẩn tỉnh	Tỷ lệ so hộ dân (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Biên Hòa	272.368	1.270	383	0,14	887	0,33	58	0,02	829	0,30
2	Vĩnh Cửu	41.026	846	309	0,75	537	1,31	127	0,30	410	1,00
3	Trảng Bom	79.833	678	347	0,43	331	0,41	37	0,04	294	0,37
4	Thống Nhất	38.665	920	418	1,08	502	1,30	56	0,14	446	1,15
5	Long Khánh	37.275	233	98	0,26	135	0,36	-	-	135	0,36
6	Cẩm Mỹ	37.260	533	176	0,47	357	0,96	-	-	357	0,96
7	Xuân Lộc	58.407	434	434	0,74	0	0,00	-	-	0	0,00
8	Định Quán	57.043	1.619	360	0,63	1.259	2,21	169	0,29	1.090	1,91
9	Tân Phú	43.843	2.356	802	1,82	1.554	3,54	48	0,10	1.506	3,43
10	Long Thành	61.276	615	362	0,59	253	0,41	10	0,01	243	0,40
11	Nhơn Trạch	65.273	761	322	0,49	439	0,67	12	0,01	427	0,65
	Tổng cộng	792.269	10.265	4.011	0,50	6.254	0,8	517	0,06	5.737	0,74

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục III
BẢNG TỔNG HỢP**

Phân tích hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo chuẩn mới giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Tờ trình số 6279/TTr-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh)

STT	Huyện (TX, TP)	Hộ dân đầu năm 2018	Tổng số hộ nghèo chuẩn mới giai đoạn 2018 - 2020	Trong đó:										
				Thành thị	Nông thôn	Trong đó:								
						Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập						Hộ nghèo theo tiêu chí đa chiều		
						Hộ nghèo cuối 2017			Hộ cận nghèo cuối 2017			Số hộ	Trong đó:	
						Số hộ	Trong đó		Số hộ	Trong đó			Thành thị	Nông thôn
Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Biên Hòa	272.368	1.270	912	358	1.079	797	282	275	160	115	70	46	24
2	Vĩnh Cửu	41.026	846		846	436	128	308	612	58	554	509	47	462
3	Trảng Bom	79.833	678	169	509	555	40	515	182	32	150	134	4	130
4	Thống Nhất	38.665	920	63	857	669	-	669	376	-	376	64	-	64
5	Long Khánh	37.275	233		233	157	38	119	111	35	76	257	34	223
6	Cẩm Mỹ	37.260	533	63	470	261	-	261	409	-	409	225	-	225
7	Xuân Lộc	58.407	434		434	434	-	434	-	-	-	404	15	389
8	Định Quán	57.043	1.619	60	1.559	1.058	50	1.008	840	14	826	366	57	309
9	Tân Phú	43.843	2.356	299	2.057	1.404	197	1.207	1.497	143	1.354	475	75	400
10	Long Thành	61.276	615	72	543	561	68	493	81	6	75	90	5	85
11	Nhon Trạch	65.273	761	0	761	550	-	550	316	-	316	76	-	76
	Tổng cộng	792.269	10.265	1.638	8.627	7.164	1.318	5.846	4.699	448	4.251	2.670	283	2.387
	(So với hộ dân)	(100%)	1,30	0,21	1,09	(0,9%)	(0,16%)	(0,74%)	(0,6%)	(0,06%)	(0,54%)	(0,33%)	(0,03%)	(0,30%)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IV

BẢNG TỔNG HỢP

Các nội dung tăng lên khi áp dụng chuẩn nghèo mới tiếp cận đa chiều giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Đồng Nai so với không nâng chuẩn nghèo

(Kèm theo Tờ trình số 6279/TTr-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh)

[illegible]

	nghèo đầu kỳ													
	- Số người nghèo	Người		27.500	21.400	18.300		27.500	39.400	29.800			18.000	11.500
	- Số người cận nghèo	Người		18.100	14.300	10.400		18.100	74.400	55.200			60.100	44.800
	- Số người thoát nghèo trong thời gian 02 năm	Người		27.600	14.000	6.500		27.600	23.800	17.600			9.800	11.100
III	MỤC TIÊU CHỦ YẾU													
1	Kế hoạch giảm hộ nghèo trong kỳ	Hộ		1.600	800	729		1.600	2.500	2.500				
2	Tỷ lệ giảm	%		0,2	0,1	0,1		0,2	0,3	0,3				
3	Kế hoạch giảm hộ cận nghèo trong kỳ	Hộ		1.000	1.000	1.000		1.000	5.000	7.000				
4	Tỷ lệ giảm	%		0,13	0,13	0,13		0,13	0,5	0,6				
IV	HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC, trong đó:	Tr.đ												
1	Ngân sách tỉnh	Tr.đ	459.182	148.890	147.907	162.385	560.484	149.490	209.094	201.900	101.302	600	61.187	39.515
V	THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU													
1	Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung													
a	Tín dụng ưu đãi hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo													
	- Ngân sách tỉnh bổ sung (do Trung ương rút vốn)	Tr.đ	248.835	70.000	80.000	98.835	248.835	70.000	80.000	98.835	0	0	0	0
	- Cho vay trong kỳ (chủ yếu thu nợ cho vay lại)													
	+ Số hộ	L/Hộ	18.000	7.000	6.000	5.000	27.000	9.000	9.000	9.000				
	Doanh số cho vay	Tr.đ	662.000	245.000	222.000	195.000	999.000	315.000	333.000	351.000				
b	Hỗ trợ y tế, trong đó:	Tr.đ												
	- Lượt người được mua thẻ BHYT, trong đó:	L/Người	152.138	63.300	46.115	42.723	268.300	63.300	116.400	88.600				
	+ Người nghèo	L/Người		23.767	18.390	15.700	110.367	23.767	34.000	25.700				
	+ Người cận nghèo	L/Người		15.670	12.300	9.000	120.770	15.670	62.000	47.700				
	+ Người thoát nghèo trong 02 năm đầu	L/Người		23.863	15.424	18.023	61.163	23.863	20.400	15.200				
	Kinh phí mua thẻ BHYT (750.600đ/thẻ/năm) từ ngân sách tỉnh	Tr.đ	108.040	41.360	34.613	32.067	195.160	41.360	87.300	66.500	87.120		52.687	34.433
	- Hỗ trợ người nghèo tham gia khám chữa bệnh từ quỹ Khám chữa bệnh người nghèo tỉnh	L/người	19.800	3.300	6.600	9.900	19.800	3.300	6.600	9.900				
	Kinh phí hỗ trợ	Tr.đ	32.169	9.632	10.688	11.849	32.169	9.632	10.688	11.849				
c	Hỗ trợ giáo dục, trong đó:													
	- Hỗ trợ chi phí học tập (từ ngân sách tỉnh)	Tr.đ	23.917	9.951	7.248	6.718	33.221	9.951	13.140	10.130	9.304		5.892	3.412
	Tổng số học sinh được hỗ trợ, trong đó:	L/HS					96.133	22.433	42.200	31.500				

	+ Học sinh nghèo	L/HS					25.300	8.400	9.600	7.300				
d	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo (ngân sách tỉnh)	Tr.đ	9.629	3.955	3.058	2.616	13.907	3.955	5.666	4.286	4.278		2.608	1.670
	Tổng số hộ được hỗ trợ (552.000đ/hộ)	Hộ	17.444	7.164	5.540	4.740	33.082	7.164	10.265	7.765				
2	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Tr.đ												
a	Dự án hỗ trợ phát triển SX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo													
	- Số hộ nghèo được hỗ trợ kỹ thuật, giống, vật tư...	Hộ	3.900	1.400	1.300	1.200	1.200	400	400	400				
	+ Kinh phí (Ngân sách tỉnh)	Tr.đ	32.692	12.692	11.000	9.000	32.692	12.692	11.000	9.000	0	0	0	0
b	Dự án truyền thông về giảm nghèo	Tr.đ	1.200	400	400	400	1.200	400	400	400	0	0	0	0
c	Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình	Tr.đ	2.700	900	900	900	2.700	900	900	900	0	0	0	0
d	Điều tra thông tin hộ nghèo đầu giai đoạn	Tr.đ					600	600			600	600	0	0

**Phụ lục V
BẢNG TỔNG HỢP**

**Kế hoạch huy động nguồn lực thực hiện chương trình
giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Đồng Nai**
(Kèm theo Tờ trình số 6279/TTr-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí huy động	Trong đó			
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vận động	Miễn giảm
1	Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung, trong đó:	535.512	523.292			12.220
a	Tín dụng ưu đãi hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo (bổ sung vốn)	248.835	248.835			
b	Hỗ trợ y tế, trong đó:	227.329	227.329			
	- Mua BHYT	195.160	195.160			
	- Hỗ trợ khám chữa bệnh từ Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo	32.169	32.169			
c	Hỗ trợ giáo dục	45.441	33.221			12.220
d	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	13.907	13.907			
2	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	60.400	37.192	400	22.808	
a	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo	55.500	32.692		22.808	
b	Dự án truyền thông về giảm nghèo	1.200	1.200			
c	Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	2.700	2.700			
d	Điều tra thông tin đầu hộ nghèo đầu giai đoạn 2018 - 2020	600	600			
đ	Điều tra, rà soát hộ nghèo cuối năm	400		400		
	Tổng cộng	595.912	560.484	400	22.808	12.220
	(Nếu không tính nguồn vốn bổ sung chính sách tín dụng, tổng cộng)	347.077	311.649	400	22.808	12.220

**Phụ lục VI
BẢNG TỔNG HỢP**

**Kế hoạch huy động nguồn lực thực hiện chương trình
giảm nghèo bền vững năm 2018, giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Đồng Nai**
(Kèm theo Tờ trình số 6279/TTr-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí huy động	Trong đó:			
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vận động	Miễn giảm
1	Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung, trong đó:	137.538	134.898			2.640
a	Tín dụng ưu đãi hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo (Bổ sung vốn vay)	70.000	70.000			
b	Hỗ trợ y tế	50.992	50.992			
c	Hỗ trợ giáo dục	12.591	9.951			2.640
d	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	3.955	3.955			
2	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	23.900	14.592		9.308	
a	Dự án hỗ trợ phát triển SX và nhân rộng mô hình giảm nghèo	22.000	12.692		9.308	
b	Dự án truyền thông về giảm nghèo	400	400			
c	Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	900	900			
d	Điều tra thông tin hộ nghèo đầu giai đoạn 2018 - 2020	600	600			
	Tổng cộng	161.438	149.490		9.308	2.640
	(Nếu không tính nguồn vốn bổ sung chính sách tín dụng, tổng cộng)	91.438	79.490		9.308	2.640

Phụ lục VII
BẢNG TỔNG HỢP

Kế hoạch huy động nguồn lực thực hiện chương trình
giảm nghèo bền vững năm 2019, giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Tờ trình số 6279/TTr-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí huy động	Trong đó			
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vận động	Miễn giảm
1	Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung, trong đó:	201.996	196.794			5.202
a	Tín dụng ưu đãi hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo (bổ sung vốn vay)	80.000	80.000			
b	Hỗ trợ y tế	97.988	97.988			
c	Hỗ trợ giáo dục	18.342	13.140			5.202
d	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	5.666	5.666			
2	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	20.000	12.300	200	7.500	
a	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo	18.500	11.000		7.500	
b	Dự án truyền thông về giảm nghèo	400	400			
c	Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	900	900			
d	Điều tra, rà soát hộ nghèo cuối năm	200		200		
	Tổng cộng	221.996	209.094	200	7.500	5.202
	(Nếu không tính nguồn vốn bổ sung chính sách tín dụng, tổng cộng)	141.199	129.094	200	7.500	5.202

**Phụ lục VIII
BẢNG TỔNG HỢP**

**Kế hoạch huy động nguồn lực thực hiện Chương trình
giảm nghèo bền vững năm 2020, giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Đồng Nai**
(Kèm theo Tờ trình số 6279/TTr-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng kinh phí huy động	Trong đó:			
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vận động	Miễn giảm
1	Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung, trong đó	195.978	191.600			4.378
a	Tín dụng ưu đãi hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo (bổ sung vốn vay)	98.835	98.835			
b	Hỗ trợ y tế	78.349	78.349			
c	Hỗ trợ giáo dục	14.508	10.130			4.378
d	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	4.286	4.286			
2	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	16.500	10.300	200	6.000	
a	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo	15.000	9000		6.000	
b	Dự án truyền thông về giảm nghèo	400	400			
c	Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	900	900			
d	Điều tra, rà soát hộ nghèo cuối năm	200	200			
	Tổng cộng	212.478	201.900	200	6.000	4.378
	(Nếu không tính nguồn vốn bổ sung chính sách tín dụng, tổng cộng)	113.643	103.065	200	6.000	4.378

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IX
BẢNG TỔNG HỢP

Kế hoạch triển khai thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Đồng Nai
(Kèm theo Tờ trình số 6279 /TTr-UBND ngày 18 /6/2018 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Cộng 03 năm
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	DÂN SỐ					
1	Hộ dân	Hộ	792.269	800.350	808.513	
	Trong đó hộ dân tộc thiểu số	Hộ	36.220	36.596	36.969	
II	HỘ NGHÈO THEO CHUẨN CỦA TỈNH					
1	Số hộ nghèo đầu kỳ, trong đó:	Hộ	7.164	10.265	7.765	
	Tỷ lệ so hộ dân	%	0,9	1,3	1,0	
	Trong đó:					
	- Hộ nghèo B (không có sức lao động, thuộc đối tượng bảo trợ xã hội)	Hộ	4.011	4.011	4.011	
	Tỷ lệ so hộ dân	%	0,5	0,5	0,5	
	- Hộ nghèo A theo chuẩn của tỉnh	Hộ	3.153	6.254	3.754	
	Tỷ lệ so hộ dân	%	0,4	0,8	0,5	
2	Số hộ mới thoát nghèo (trong 02 năm)	Hộ	7.133	6.162	4.600	
3	Tỷ lệ hộ nghèo so hộ dân đầu năm và cuối năm					
	- Đầu năm	%	0,9	1,3	1,0	
	- Cuối năm	%	0,7	1,0	0,6	

	- Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm	%	0,2	0,3	0,3	
4	Số người nghèo, mới thoát nghèo đầu kỳ					
	- Số người nghèo	Người	27.500	39.400	29.800	
	- Số người thoát nghèo trong thời gian 02 năm	Người	27.600	23.800	17.600	
III	HỘ CẬN NGHÈO THEO CHUẨN CỦA TỈNH					
1	Hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn của tỉnh	Hộ	4.699	19.382	14.382	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo đầu kỳ theo chuẩn của tỉnh so hộ dân	%	0,59	2,45	1,8	
3	Số người cận nghèo đầu kỳ	Người	18.100	74.400	55.200	
IV	MỤC TIÊU CHỦ YẾU					
1	Kế hoạch giảm hộ nghèo trong kỳ	Hộ	1.624	2.500	2.500	
2	Tỷ lệ giảm	%	0,2	0,3	0,3	
3	Kế hoạch giảm hộ cận nghèo trong kỳ	Hộ	1.000	4.000	5.000	
4	Tỷ lệ giảm	%	0,13	0,5	0,6	
V	HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC, trong đó:	Tr.đ	161.438	221.996	212.478	595.912
1	Ngân sách tỉnh	Tr.đ	149.490	209.094	201.900	560.484
2	Ngân sách huyện	Tr.đ	-	200	200	400
3	Vận động	Tr.đ	9.308	7.500	6.000	22.808
4	Miễn giảm	Tr.đ	2.640	5.202	4.378	12.220
VI	THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU					
1	Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung					
a	Tín dụng ưu đãi hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo					
	- Ngân sách tỉnh bổ sung (do Trung ương rút vốn và nâng chuẩn)	Tr.đ	70.000	80.000	98.835	248.835
	- Cho vay trong kỳ (chủ yếu thu nợ cho vay lại)					
	+ Số hộ	L/Hộ	9.000	9.000	9.000	27.000
	+ Số tiền	Tr.đ	315.000	333.000	351.000	999.000

	- Doanh số thu nợ	Tr.đ	130.000	140.000	150.000	
	- Dư nợ					
	+ Số hộ	Hộ	36.000	38.000	40.000	
	+ Số tiền	Tr.đ	815.486	815.486	815.486	
b	Hỗ trợ y tế, trong đó:	Tr.đ	50.992	97.988	78.349	227.329
	- Lướt người được mua thẻ BHYT, trong đó:	L/Người	63.300	116.400	88.600	268.300
	+ Người nghèo	L/Người	23.767	34.000	25.700	110.367
	+ Người cận nghèo	L/Người	15.670	62.000	47.700	120.770
	+ Người thoát nghèo trong 02 năm đầu	L/Người	23.863	20.400	15.200	61.163
	<i>Kinh phí mua thẻ BHYT (750.600 đ/thẻ/năm) từ ngân sách tỉnh</i>	Tr.đ	41.360	87.300	66.500	195.160
	- Hỗ trợ người nghèo tham gia khám chữa bệnh từ quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh	L/người	3.300	6.600	9.900	19.800
	<i>Kinh phí hỗ trợ</i>	Tr.đ	9.632	10.688	11.849	32.169
c	Hỗ trợ giáo dục (từ ngân sách tỉnh), trong đó:	Tr.đ	12.591	18.342	14.508	45.441
	- Miễn giảm học phí	Tr.đ	2.640	5.202	4.378	12.220
	- Hỗ trợ chi phí học tập	Tr.đ	9.951	13.140	10.130	33.221
	Hỗ trợ học phí, chi phí học tập					
	Tổng số học sinh được hỗ trợ, trong đó:	L/HS	22.433	42.200	31.500	96.133
	+ Học sinh nghèo	L/HS	8.400	9.600	7.300	25.300
d	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo (552.000 đ/hộ), trong đó:	Tr.đ	3.955	5.666	4.286	13.907
	Tổng số hộ được hỗ trợ	Hộ	7.164	10.265	7.765	25.194
2	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					
a	Dự án hỗ trợ phát triển SX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo					
	- Số hộ nghèo được hỗ trợ kỹ thuật, giống, vật tư sản xuất	Hộ	1.400	1.300	1.200	3.900
	- Kinh phí, trong đó:	Tr.đ	22.000	18.500	15.000	55.500

	+ Ngân sách tỉnh	Tr.đ	12.692	11.000	9.000	32.692
	+ Vận động hộ nghèo tham gia	Tr.đ	9.308	7.500	6.000	22.808
b	Dự án truyền thông về giảm nghèo	Tr.đ	400	400	400	1.200
c	Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình	Tr.đ	900	900	900	2.700
	- Tập huấn đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ	L/người	1.300	1.300	1.300	
	Kinh phí (ngân sách tỉnh)	Tr.đ	700	700	700	2.100
	- Kinh phí hoạt động giám sát đánh giá (ngân sách tỉnh)	Tr.đ	200	200	200	600
d	Điều tra thông tin hộ nghèo đầu giai đoạn và rà soát hàng năm	Tr.đ	600	200	200	1.000
	TỔNG CỘNG KINH PHÍ	Tr.đ	161.438	221.996	212.478	595.912

BÁO CÁO

Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2015 - 2017 tỉnh Đồng Nai

(Kèm theo Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh)

Thực hiện Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo và chính sách hỗ trợ đối với hộ mới thoát nghèo tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020; UBND tỉnh đã xây dựng kế hoạch tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện qua 03 năm (2015 - 2017), kết quả cụ thể như sau:

I. CHUẨN NGHÈO VÀ TỶ LỆ HỘ NGHÈO

Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020 theo Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh (hộ nghèo có thu nhập 1,0 triệu đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1,2 triệu đồng/người/tháng ở khu vực thành thị, hộ cận nghèo có thu nhập 1,3 triệu đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1,56 triệu đồng/người/tháng ở khu vực thành thị); đầu năm 2015 toàn tỉnh có 20.487 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 2,89% so hộ dân (trong đó có: 16.298 hộ nghèo A - hộ có ít nhất một thành viên trong hộ có khả năng lao động, có khả năng thoát nghèo, thuộc mục tiêu của chương trình giảm nghèo; 4.189 hộ nghèo B - hộ không có thành viên nào trong hộ có khả năng lao động, không thuộc mục tiêu của chương trình giảm nghèo, lập danh sách theo dõi hỗ trợ riêng) và 7.956 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 1,12% so hộ dân.

II. KẾ HOẠCH GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO

Phân đầu giảm 1,8% tỷ lệ hộ nghèo trong 03 năm (2015 - 2017), cụ thể: Năm 2015, giảm 1%; năm 2016 giảm 0,4%; năm 2017 giảm 0,4%.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO 03 NĂM (2015 - 2017), GIAI ĐOẠN 2015 - 2020 TỈNH ĐỒNG NAI

1. Công tác chỉ đạo, tổ chức, điều hành triển khai thực hiện chương trình của các cấp

a) Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 về chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo và chính sách hỗ trợ đối với hộ mới thoát nghèo tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020. Hội đồng nhân dân các cấp hàng năm đều có chương trình giám sát việc thực hiện các chế độ, dự án, hoạt động thuộc chương trình tại các địa phương; qua giám sát đã có những kiến nghị giúp cho các cơ quan chức năng chấn chỉnh, khắc phục các thiếu sót, thực hiện có hiệu quả hơn các chế độ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

b) UBND tỉnh đã xây dựng kế hoạch về mục tiêu, giải pháp thực hiện Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2015 - 2020; ban hành các quyết định: Thành lập Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; thành lập Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh; ban hành nhiều quyết định, văn bản khác chỉ đạo, điều hành thực hiện chương trình.

c) Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội (cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo chương trình giảm nghèo tỉnh) được UBND tỉnh giao nhiệm vụ tham mưu chính. Ngành đã phát huy chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm, tranh thủ sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, thực hiện tốt công tác phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan, chủ động nghiên cứu, tham mưu đề xuất việc triển khai, tổ chức thực hiện chương trình.

d) Các ngành là thành viên Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh được giao nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện các chế độ, dự án, hoạt động của chương trình theo kế hoạch của UBND tỉnh đã chủ động xây dựng kế hoạch của ngành và phối hợp tổ chức triển khai thực hiện đạt kết quả tốt, góp phần quan trọng vào kết quả thực hiện chương trình. Công tác phối hợp tổ chức thực hiện giữa các ngành cũng được quan tâm và thực hiện có hiệu quả.

đ) Mặt trận các cấp và các đoàn thể đã chủ động phối hợp, tham gia hưởng ứng các phong trào. Đặc biệt phong trào “Ngày vì người nghèo” gắn liền trực tiếp với chương trình giảm nghèo bền vững nên phong trào ngày càng phát huy tính thiết thực và hiệu quả.

e) Cấp ủy, HĐND cấp huyện và cấp xã ban hành Nghị quyết chuyên đề về giảm nghèo cho cả giai đoạn và đề ra mục tiêu giảm nghèo hàng năm; UBND cấp huyện, cấp xã đề ra kế hoạch thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2015 - 2020, kiện toàn và củng cố Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp, bố trí đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo và ban hành các quyết định, văn bản... để chỉ đạo, điều hành, tổ chức triển khai thực hiện chương trình.

g) Về công tác tuyên truyền thực hiện chương trình: Các cấp, các ngành thường xuyên quan tâm và thực hiện tốt việc tổ chức tuyên truyền miệng và thực hiện tuyên truyền thông qua hệ thống truyền thông đại chúng (truyền hình, truyền thanh, báo,...).

h) Về công tác thông tin, báo cáo định kỳ giữa các cấp luôn được quan tâm và thực hiện theo quy định. Hàng năm, tỉnh, cấp huyện đều có kế hoạch đi kiểm tra, đánh giá nắm bắt tình hình, kết quả thực hiện và hướng dẫn việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện chương trình của cấp dưới, qua đó giúp cho cán bộ cấp dưới nắm bắt được những mặt còn hạn chế để khắc phục sửa chữa, đảm bảo thực hiện tốt công tác thông tin, báo cáo định kỳ theo quy định đề ra.

2. Kết quả huy động nguồn lực thực hiện Chương trình

Trong 03 năm (2015 - 2017), đã huy động được 423.504,2 triệu đồng để thực hiện chương trình. Trong đó: Trung ương hỗ trợ 4.381 triệu đồng, ngân sách tỉnh

321.938,8 triệu đồng (trong đó có 60.000 triệu đồng bổ sung nguồn vốn ủy thác cho vay hộ nghèo), ngân sách cấp huyện 4.700 triệu đồng, vận động huy động cộng đồng 68.559 triệu đồng, lồng ghép với các chương trình, dự án khác 4.486 triệu đồng, từ nguồn lãi cho vay hộ nghèo 11.352,4 triệu đồng, miễn giảm các loại 8.087 triệu đồng; phân ra huy động hàng năm: Năm 2015 là 117.456 triệu đồng, năm 2016 là 159.581 triệu đồng, năm 2017 là 146.467,2 triệu đồng.

3. Kết quả thực hiện các chính sách, dự án, hoạt động chủ yếu thuộc Chương trình

a) Các chính sách giảm nghèo chung:

- Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo:

Trong 03 năm (2015 - 2017), bổ sung nguồn quỹ ủy thác của địa phương cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo 69.873 triệu đồng (ngân sách tỉnh 60.000 triệu đồng, ngân sách cấp huyện 2.500 triệu đồng, từ nguồn lãi vay 7.373 triệu đồng); cho 37.701 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vay với doanh số cho vay 981.777 triệu đồng (bình quân mỗi hộ được vay 26 triệu đồng), đạt 179,5% về số lượt hộ vay và 133,05% về số tiền cho vay so kế hoạch; thu nợ 689.809 triệu đồng; dư nợ đến 30/12/2017 là 35.015 hộ, số tiền 862.357 triệu đồng, trong đó: Nợ quá hạn 3.066 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,36% so dư nợ.

Ngoài ra, cho vay hỗ trợ tạo việc làm 10.392 lượt hộ, số tiền 235.428 triệu đồng; cho vay học sinh, sinh viên nghèo, có hoàn cảnh khó khăn 22.795 lượt học sinh với số tiền 205.612 triệu đồng; cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường 56.192 lượt hộ với số tiền 648.481 triệu đồng.

Nhìn chung, hoạt động cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vay vốn sản xuất - kinh doanh đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu về vốn cho hộ nghèo. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với Ban Chỉ đạo giảm nghèo và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, Tổ trưởng Tổ tiết kiệm và vay vốn để đảm bảo cho vay đúng đối tượng, giải ngân vốn kịp thời, phù hợp nhu cầu của hộ vay và giám sát người vay sử dụng vốn đúng mục đích, đôn đốc thu hồi nợ đến hạn (gốc và lãi) đạt kết quả tốt nên tỷ lệ nợ quá hạn giảm đáng kể (cuối năm 2017 chiếm 0,36% tổng dư nợ).

- Chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo:

Đã mua và cấp 228.287 lượt thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho người nghèo, người cận nghèo, người mới thoát nghèo theo quy định với số tiền 124.690 triệu đồng. Việc mua và cấp thẻ đảm bảo đúng thời gian, đúng đối tượng và không bỏ sót đối tượng. Đây là một chính sách thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước tới công tác chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, tạo công bằng xã hội, được đa số người dân ủng hộ, đặc biệt là nhóm người nghèo, tạo cho họ tâm lý an tâm, vững tin trong cuộc sống.

Thực hiện hỗ trợ tiền ăn và chi phí khám chữa bệnh cho 5.455 lượt đối tượng hộ nghèo số tiền 3.556 triệu đồng theo Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về trình tự, thủ tục, nội dung chi, mức chi hỗ trợ một phần chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho con em hộ nghèo:

Đã thực hiện đầy đủ chính sách hỗ trợ giáo dục cho con em hộ nghèo theo quy định với 69.889 lượt học sinh, sinh viên với kinh phí 38.904 triệu đồng, trong đó: Miễn giảm học phí cho 31.591 lượt học sinh với kinh phí 8.087 triệu đồng; hỗ trợ chi phí học tập cho 46.712 lượt học sinh với kinh phí 30.817 triệu đồng. Thông qua thực hiện chính sách này, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm, tỷ lệ huy động trẻ em đến trường theo độ tuổi tăng, tạo điều kiện phát triển nguồn nhân lực của hộ nghèo, là một giải pháp cơ bản giúp nâng cao trình độ văn hóa cho hộ nghèo hướng tới tương lai thoát nghèo bền vững.

- Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo:

Thực hiện hỗ trợ tiền điện cho 43.724 lượt hộ nghèo theo quy định với kinh phí 23.852 triệu đồng.

Nhìn chung, toàn tỉnh đã thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo quy định.

b) Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo:

- Dự án khuyến nông hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề nông nghiệp cho hộ nghèo:

Đã triển khai thực hiện ở 09 huyện và thị xã Long Khánh, tại 134 lượt xã, phường với kinh phí 12.018 triệu đồng từ ngân sách tỉnh, gồm các nội dung: Tổ chức 153 lớp tập huấn hướng dẫn các tiến bộ khoa học kỹ thuật về cây trồng, vật nuôi, có 4.662 lượt người tham dự, hỗ trợ cho 1.836 hộ tham gia dự án về cây, con giống, vật tư, thức ăn gia súc,... [gồm: Hỗ trợ 464 hộ nuôi gà - bình quân mỗi hộ 100 con gà giống 03 tuần tuổi; hỗ trợ 343 hộ nuôi dê (04 con/hộ), mỗi con từ 15 - 20 kg; hỗ trợ 207 hộ nuôi trâu, bò sinh sản, mỗi hộ 01 con giống (trọng lượng từ 150 - 250 kg/con); hỗ trợ 84 hộ trồng mía, gồm: Giống, vật tư, phân bón; hỗ trợ 738 hộ trồng bắp, lúa giống và vật tư phân bón]. Nhìn chung, việc triển khai thực hiện dự án cơ bản đảm bảo theo kế hoạch đề ra và đạt hiệu quả, góp phần giúp cho 853 hộ tham gia dự án thoát chuẩn nghèo trong năm đầu (chiếm 46,46% số hộ tham gia dự án), số hộ còn lại sẽ thoát nghèo sau 1 - 2 năm tiếp theo.

- Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo:

Phân cấp cho cấp huyện tổ chức xây dựng và phê duyệt 41 dự án nhân rộng các mô hình giảm nghèo ở 185 lượt xã, có 2.521 hộ (2.169 hộ nghèo, 336 hộ cận nghèo, 16 hộ mới thoát nghèo) tham gia các dự án với kinh phí 44.027 triệu đồng (trong đó: Ngân sách tỉnh 24.000 triệu đồng, ngân sách cấp huyện 2.000 triệu đồng,

hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia góp vốn 18.027 triệu đồng). Hỗ trợ cho 2.521 hộ tham gia dự án về cây, con giống, vật tư, thức ăn gia súc,... cụ thể: Hỗ trợ 519 hộ nuôi gà về con giống và thức ăn, bình quân 6,91 triệu đồng/hộ; hỗ trợ 1.532 hộ nuôi dê về con giống và chuồng trại, bình quân 9,01 triệu đồng/hộ; hỗ trợ 448 hộ nuôi bò sinh sản về con giống và chuồng trại, bình quân 13,04 triệu đồng/hộ; hỗ trợ 22 hộ trồng dâu, nuôi tằm về con giống và dụng cụ sản xuất, bình quân 15,5 triệu đồng/hộ. Dự án được đánh giá tốt, mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần giúp cho 1.671 hộ thoát chuẩn nghèo trong năm đầu (chiếm 64,72% số hộ tham gia), số hộ còn lại sẽ thoát nghèo sau 1 - 2 năm tiếp theo.

- Dự án truyền thông về giảm nghèo:

Đã tổ chức triển khai thực hiện với kinh phí 834,5 triệu đồng, tổ chức triển khai các nội dung: Biên tập tài liệu truyền thông giảm nghèo (in nhân bản cấp cho cấp huyện, cấp xã), in tờ gấp hướng dẫn hồ sơ, thủ tục hỗ trợ khám chữa bệnh cho người nghèo cấp phát cho các đối tượng hộ nghèo, hộ mới thoát nghèo và tổ chức 161 lớp tuyên truyền tại cấp huyện, cấp xã cho 6.044 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện, cấp xã tham gia; mặt khác tuyên truyền thông qua phối hợp với đài truyền thanh cấp huyện giới thiệu các mô hình giảm nghèo tiêu biểu, các hoạt động liên quan đến chương trình.... Các hoạt động nêu trên đã giúp cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo nâng cao năng lực bản thân để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, giúp cho cộng đồng, người dân trong tỉnh nhận thức để hưởng ứng chương trình, góp phần tác động đến kết quả thực hiện mục tiêu của chương trình.

- Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát, đánh giá chương trình:

Về nâng cao năng lực: Toàn tỉnh tổ chức mở 35 lớp tập huấn có 5.231 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo 03 cấp (tỉnh, huyện, xã - tổ vay vốn) tham gia; thời gian cho mỗi lớp tập huấn từ 2 - 3 ngày; nội dung tập huấn: Hướng dẫn các chính sách, dự án, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững do Trung ương hướng dẫn, kết hợp bổ sung một số chuyên đề theo điều kiện thực tế của địa phương, tổng hợp biên soạn thành cuốn tài liệu tập huấn hàng năm của tỉnh và tổ chức đi tham quan thực tế một số mô hình giảm nghèo tiêu biểu trong tỉnh; tổng kinh phí thực hiện 1.412,9 triệu đồng. Thông qua các lớp tập huấn đã giúp cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (tỉnh, huyện, xã) nắm vững về nghiệp vụ chuyên môn và năng lực tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, nhất là việc đi thực tế các mô hình tiêu biểu đã giúp cho học viên có cái nhìn trực quan hơn, cụ thể hơn, từ đó rút ra được nhiều kinh nghiệm quý báu để triển khai tổ chức thực hiện nhân rộng ở địa phương một cách phù hợp và hiệu quả.

Về giám sát, đánh giá chương trình: Cấp tỉnh đã tổ chức 33 lượt đoàn đi kiểm tra, đánh giá ở 11 đơn vị cấp huyện; cấp huyện tổ chức 301 lượt đoàn đi kiểm tra, đánh giá ở các đơn vị cấp xã với kinh phí 491,1 triệu đồng. Kết quả, nhìn chung các đơn vị được kiểm tra, đánh giá ở cả 02 cấp (huyện, xã) đều đã tổ chức triển

khai hầu hết các dự án, chính sách, hoạt động thuộc chương trình theo quy định, đảm bảo quyền lợi cho đối tượng và thời gian thực hiện theo kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, các đoàn kiểm tra đã nhắc nhở, hướng dẫn địa phương được kiểm tra cần có biện pháp khắc phục trong thời gian tới, như: Còn tâm lý không muốn ra khỏi hộ nghèo của một số hộ nghèo; một số cán bộ ấp (khu phố) còn nể nang trong bình xét hộ nghèo; còn một số chính sách dự án triển khai chưa kịp thời như: Hỗ trợ tiền điện, dự án khuyến nông...

c) Một số hoạt động lồng ghép khác:

- Lồng ghép với Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn hỗ trợ dạy nghề cho 2.243 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo với kinh phí 4.486 triệu đồng nhằm trợ giúp người nghèo có tay nghề cần thiết để có cơ hội tìm được việc làm ổn định, tăng thu nhập.

- Hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo:

Đã tổ chức triển khai thực hiện phát động, quản lý và sử dụng Quỹ “Vì người nghèo” để hỗ trợ xây dựng 1.260 căn nhà tình thương cho hộ nghèo với kinh phí 35.591 triệu đồng và sửa chữa 157 căn nhà ở cho hộ nghèo với kinh phí 2.111 triệu đồng; kết quả nêu trên đã giúp các hộ nghèo có khó khăn về nhà ở giải quyết được vấn đề về chỗ ở, giảm bớt một phần khó khăn, tạo điều kiện cho họ an cư, lập nghiệp, ổn định cuộc sống.

- Hỗ trợ đầu thu truyền hình số mặt đất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn cả nước:

Đã hỗ trợ đầu thu truyền hình số mặt đất cho 4.596 hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều theo chuẩn Trung ương với kinh phí 4.165 triệu đồng, nhằm giúp cho các hộ tiếp cận được thông tin trong nước và quốc tế, thông tin về khoa học kỹ thuật,... để vận dụng vào sản xuất và sinh hoạt, góp phần nâng cao mức sống của hộ nghèo.

Ngoài ra, đã tổ chức hỗ trợ Tết Nguyên đán hàng năm cho 63.996 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo với kinh phí 38.484 triệu đồng; vận động Quỹ Thiện Tâm hỗ trợ 2.000 phần quà Tết cho 2.000 hộ nghèo, trị giá 1.000 triệu đồng (500.000 đồng/hộ); vận động Tập đoàn Viettel quân đội tặng 1.000 hộ nghèo, mỗi hộ 01 chiếc điện thoại nhằm hỗ trợ về thông tin, kinh phí 400 triệu đồng.

4. Kết quả thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo

Qua 03 năm thực hiện (2015 - 2017), toàn tỉnh giảm được 1,99% tỷ lệ hộ nghèo theo kế hoạch, tương ứng giảm được 13.580/13.070 hộ nghèo, đạt 103,9% so kế hoạch đề ra, đưa tỷ lệ hộ nghèo từ 2,89% đầu năm 2015 giảm xuống còn 0,9% cuối năm 2017; giảm được 0,53% tỷ lệ hộ cận nghèo (tương ứng giảm 2.955 hộ cận nghèo theo chuẩn của tỉnh), đưa tỷ lệ hộ cận nghèo từ 1,12% đầu năm 2015 xuống còn 0,59% cuối năm 2017.

(Chi tiết Phụ lục I, II đính kèm)

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Chương trình đạt được các kết quả nêu trên là nhờ sự quan tâm sâu sát của cấp ủy, chính quyền các cấp, sự phối hợp đồng bộ của các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các địa phương, toàn tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ, có hiệu quả các chính sách, dự án, hoạt động thuộc Chương trình và đã giúp cho 13.580 hộ nghèo thoát chuẩn nghèo, 2.955 hộ cận nghèo thoát chuẩn cận nghèo, đưa tỷ lệ hộ nghèo từ 2,89% đầu năm 2015 giảm xuống còn 0,9% cuối năm 2017, hộ cận nghèo từ 1,12% đầu năm 2015 xuống còn 0,59% cuối năm 2017; vị trí và đời sống của nhóm người nghèo đã được nâng lên từng bước. Chương trình giảm nghèo bền vững do Đảng phát động đã chứng tỏ là một chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân. Khơi dậy và làm phong phú thêm truyền thống nhân đạo của dân tộc trong chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cũng chính từ chương trình này, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước, đoàn thể với nhân dân được củng cố. Tình cảm trong cộng đồng dân cư được gắn bó sâu sắc, góp phần tích cực giữ vững ổn định chính trị - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn tồn tại một số khó khăn, cần khắc phục trong thời gian tới, đó là: Một bộ phận hộ nghèo chưa tự giác nỗ lực phấn đấu vươn lên, còn trông chờ ỷ lại vào sự trợ giúp của Nhà nước và cộng đồng; một số chính sách triển khai chậm ảnh hưởng đến quyền lợi của đối tượng, như: Dự án khuyến nông hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề nông nghiệp cho hộ nghèo, chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo.

1. Nguyên nhân và bài học kết quả đạt được

a) Vai trò lãnh đạo toàn diện của các cấp ủy là yếu tố quyết định. Ở đâu mà cấp ủy quan tâm, trực tiếp lãnh đạo thì chương trình ở cấp đó đạt hiệu quả, tác động tốt đến tình hình chính trị - kinh tế - xã hội ở địa phương.

b) Thực hiện tốt giải pháp tuyên truyền, giáo dục làm chuyển biến nhận thức trong cộng đồng, khơi dậy được sự tham gia hưởng ứng của cộng đồng. Đặc biệt, khơi dậy được ý thức tự lập, chí thú làm ăn của bản thân hộ nghèo, đẩy mạnh phong trào dân giúp dân, qua đó giúp cho người nghèo vươn lên ổn định cuộc sống.

c) Kiện toàn, củng cố Ban Chỉ đạo chương trình giảm nghèo các cấp đảm bảo hoạt động hiệu quả và cần quan tâm đến đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp, vì có vai trò quan trọng trong việc tham mưu giúp cho Ban Chỉ đạo các cấp. Ngoài ra, phát huy tốt vai trò của Mặt trận và các tổ chức đoàn thể trong việc tham gia thực hiện chương trình.

d) Thực hiện tốt việc lồng ghép kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội với kế hoạch thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững và cuộc vận động “Ngày vì người nghèo” cũng như các hoạt động dân tự giúp dân phát triển sản xuất, xây dựng đời sống văn hóa tại địa bàn dân cư.

đ) Chú trọng việc xây dựng các mô hình giảm nghèo tiêu biểu để nhân rộng, nhằm hỗ trợ hộ nghèo một cách thiết thực và hiệu quả; bên cạnh đó cần tránh bệnh thành tích, cũng như việc chủ quan cho rằng đã hết nghèo và không chú ý đến tính bền vững của chất lượng giảm nghèo.

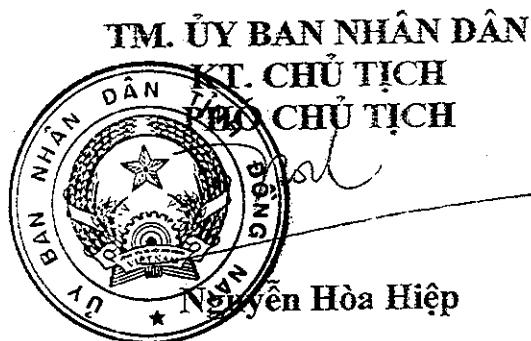
2. Nguyên nhân và bài học của hạn chế, yếu kém

a) Hộ nghèo thực sự là những hộ khó khăn nhất, thiếu sức lao động, dân trí thấp, con đông, hay bị ốm đau, thiếu vốn, thiếu tư liệu sản xuất, thiếu kiến thức kỹ thuật, thiếu việc làm có thu nhập cao, tự ty trong cuộc sống... Một số hộ nghèo còn bảo thủ, thiếu ý thức vươn lên, trông chờ, ỷ lại sự hỗ trợ của Nhà nước. Đa số hộ nghèo tập trung ở những vùng khó khăn, có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, cơ sở kinh tế hạ tầng yếu kém, tiềm ẩn nhiều rủi ro.

b) Đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo đa số là kiêm nhiệm, ở một số xã bố trí không ổn định, nên hạn chế thời gian tập trung cho nhiệm vụ giảm nghèo, nhất là tiếp xúc trực tiếp với đối tượng để nắm bắt hoàn cảnh, tâm tư nguyện vọng của hộ nghèo và hướng dẫn giúp đỡ hộ nghèo.

c) Công tác tuyên truyền đối với người nghèo nhìn chung vẫn chưa đa dạng về hình thức, thiếu phong phú về nội dung... Do đó, hiệu quả chưa tương xứng, tâm lý tự ty hoặc ỷ lại trong một số hộ nghèo chuyển biến chưa rõ nét.

Trên đây là nội dung báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2015 - 2017 tỉnh Đồng Nai, UBND tỉnh kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục I
BẢNG TỔNG HỢP
Kết quả huy động nguồn lực 03 năm (2015 - 2017) thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2015 - 2020
tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh
(Kèm theo Báo cáo về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2015 - 2017 tỉnh Đồng Nai của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung huy động thực hiện	Kết quả huy động 03 năm	Phân theo nguồn vốn huy động						Miễn giảm
			Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Ngân Sách tỉnh	Ngân Sách huyện	Huy động	Lồng ghép	Từ nguồn lãi	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO	263.074,3	216	244.698,3	2.700			7.373	8.087
1	Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo (bổ sung vốn)	69.873		60.000	2.500			7.373	
2	Chính sách hỗ trợ y tế	128.246		128.246					
3	Chính sách hỗ trợ giáo dục	38.904		30.817					8.087
4	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	23.852		23.852					
5	Điều tra đối tượng đầu kỳ, giữa kỳ và hàng năm	2.199,3	216	1.783,3	200				
II	CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO CHUNG	58.783,5		38.756,5	2.000	18.027			
1	Dự án khuyến nông - lâm - ngư cho người nghèo	12.018		12.018					
2	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo	44.027		24.000	2.000	18.027			
3	Dự án truyền thông về giảm nghèo	834,5		834,5					
4	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình	1.904		1.904					
III	LỒNG GHÉP CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, HOẠT ĐỘNG KHÁC	101.646,4	4.165	38.484		50.532	4.486	3.979,4	

1	Dạy nghề cho lao động nghèo (Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn)	4.486					4.486		
2	Hỗ trợ nhà tình thương (từ quỹ vận động ngày vì người nghèo)	49.132				49.132			
3	Hỗ trợ đầu tư truyền hình số mặt đất cho hộ nghèo	4.165	4.165						
4	Hỗ trợ Tết	38.484		38.484					
5	IIổ trợ hoạt động Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh, huyện, trả phụ cấp cán bộ xã	3.979,4						3.979,4	
6	Vận động Quỹ Thiện Tâm hỗ trợ tết cho hộ nghèo	1.000				1.000			
7	Vận động tập đoàn Viettel tặng điện thoại	400				400			
	TỔNG CỘNG	423.504,2	4.381	321.938,8	4.700	68.559	4.486	11.352,4	8.087
	(Nếu không tính nguồn vốn bổ sung chính sách tín dụng, tổng cộng)	353.631,2	4.381	261.938,8	2.200	68.559	4.486	3.979,4	8.087

Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP

Kết quả thực hiện 03 năm (2015 - 2017) Chương trình giảm nghèo
giai đoạn 2015 - 2020 tỉnh Đồng Nai theo Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND
ngày 26/9/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh

(Kèm theo Báo cáo về kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2015 - 2027 tỉnh Đồng Nai của UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 03 năm (2015 - 2017)	Trong đó		
				Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	TÌNH HÌNH HỘ NGHÈO (đầu năm)					
1	Hộ dân	Hộ		707.728	775.139	792.269
	Trong đó hộ dân tộc thiểu số	Hộ		34.512	35.584	36.220
2	Hộ nghèo đầu năm	Hộ		20.487	13.621	9.616
	Tỷ lệ so hộ dân	%		2,89	1,76	1,21
	Trong đó:					
	- Hộ thành thị	Hộ		2.969	2.369	1.829
	Tỷ lệ so hộ dân	%		0,42	0,31	0,23
	- Hộ nông thôn	Hộ		17.518	11.252	7.787
	Tỷ lệ so hộ dân	%		2,47	1,45	0,89
	- Hộ nghèo theo chuẩn cả nước	Hộ			8.857	6.384
	Tỷ lệ so hộ dân	%			1,14	0,8
	- Hộ cận nghèo theo chuẩn cả nước	Hộ			4.606	3.090
	Tỷ lệ so hộ dân	%			0,59	0,39
	- Hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh	Hộ			158	142
	Tỷ lệ so hộ dân	%			0,02	0,02
	- Hộ nghèo A (hộ thuộc mục tiêu của Chương trình Giảm nghèo bền vững)	Hộ		16.298	9.229	5.507
	Tỷ lệ so hộ dân	%		2,3	1,18	0,7
	- Hộ nghèo B (hộ không thuộc mục tiêu Chương trình Giảm nghèo bền vững)	Hộ		4.189	4.392	4.109
	Tỷ lệ so hộ dân	%		0,59	0,56	0,51
	- Hộ nghèo thuộc dân tộc thiểu số	Hộ		2.234	1.924	1.282
	Tỷ lệ so hộ dân tộc	%		6,47	5,4	3,52
3	Hộ cận nghèo theo tiêu chí của tỉnh đầu năm	Hộ		7.956	6.592	5.624
	- Tỷ lệ so hộ dân	%		1,12	0,85	0,7

4	Hộ thoát nghèo 02 năm (2013: 7.047 hộ; 2014: 6.923 hộ; 2015: 7.613 hộ; 2016: 4.382 hộ; 2017: 2.751 hộ)	Hộ		13.970	14.536	11.995
5	Số huyện, thị xã, thành phố	Huyện			11	11
6	Số xã, phường, thị trấn	Xã			171	171
7	Số cán bộ xã làm công tác giảm nghèo	Cán bộ			172	172
II	MỤC TIÊU CHỦ YẾU					
1	Kế hoạch giảm hộ nghèo trong kỳ	Hộ	13.070	7.000	3.000	3.070
2	Tỷ lệ giảm	%	1,80	1	0,4	0,4
3	Kế hoạch giảm hộ cận nghèo trong kỳ	Hộ	3.000	1.000	1.000	1.000
4	Tỷ lệ giảm	%	0,41	0,14	0,15	0,12
III	THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, DỰ ÁN CHỦ YẾU, TRONG ĐÓ:	Tr.đ	423.504,2	117.456	159.581	146.467,2
	- Ngân sách Trung ương hỗ trợ	Tr.đ	4.381	-	1.242	3.139
	- Ngân sách tỉnh	Tr.đ	321.938,8	86.260	119.909	115.769,8
	- Ngân sách huyện	Tr.đ	4.700	1.200	1.000	2.500
	- Vận động	Tr.đ	68.559	19.105	28.603	20.851
	- Lồng ghép	Tr.đ	4.486	2.000	1.604	882
	- Trích từ nguồn lãi cho vay hộ nghèo	Tr.đ	11.352,4	6.744	3.664	944,4
	- Miễn giảm	Tr.đ	8.087	2.147	3.559	2.381
1	Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung, trong đó	Tr.đ	262.663,3	66.346	101.012	94.716,3
a	Tín dụng ưu đãi hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo					
	- Huy động bổ sung nguồn vốn trong kỳ, trong đó :	Tr.đ	69.873	25.300	23.073	21.500
	+ Ngân sách tỉnh bổ sung	Tr.đ	60.000	20.000	20.000	20.000
	+ Ngân sách huyện bổ sung	Tr.đ	2.500	-	1.000	1.500
	+ Bổ sung từ nguồn lãi	Tr.đ	7.373	5.300	2.073	-
	- Nguồn vốn của địa phương ủy thác NHCSXH tỉnh	Tr.đ				132.393
	- Cho vay mới trong kỳ					
	+ Số hộ	L/Hộ	37.701	15.261	11.601	10.839
	+ Số tiền	Tr.đ	931.777	300.614	337.068	344.095
	- Doanh số thu nợ		689.809	180.693	243.450	265.666
	- Dư nợ					
	+ Số hộ	Hộ		41.585	38.558	35.015
	+ Số tiền	Tr.đ		692.747	785.487	862.357
	Trong đó nợ quá hạn					
	+ Số tiền	Tr.đ		6.224	4.809	3.066
	+ Tỷ lệ	%		0,90	0,61	0,36
	- Cho vay hỗ trợ tạo việc làm					
	+ Số hộ	L/Hộ	10.392	1.386	4.106	4.900

	+ Số tiền	Tr.đ	235.428	27.801	82.341	125.286
	- Cho vay học sinh, sinh viên					
	+ Số hộ	L/Hộ	22.795	9.086	7.664	6.045
	+ Số tiền	Tr.đ	205.612	77.994	65.784	61.834
	- Cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn					
	+ Số hộ	L/Hộ	56.192	17.146	20.394	18.652
	+ Số tiền	Tr.đ	648.481	196.952	234.248	217.281
b	Hỗ trợ y tế, trong đó:	Tr.đ	128.246	19.233	53.436	55.577
	- Số người nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo được cấp thẻ BHYT miễn phí	L/Người	228.287	67.831	82.888	77.568
	- Kinh phí mua thẻ BHYT (653.400đ/thẻ/năm)	Tr.đ	124.690	19.233	52.993	52.464
	- Hỗ trợ người nghèo tham gia khám chữa bệnh từ quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh					
	+ Người	L/người	5.455		652	4.803
	+ Kinh phí	Tr.đ	3.556		443	3.113
c	Hỗ trợ giáo dục, trong đó:					
	Tổng số học sinh, sinh viên được hỗ trợ	L/HS	69.889	16.725	32.731	20.433
	Tổng số tiền hỗ trợ, trong đó:	Tr.đ	38.904	10.305	17.079	11.520
	+ Số học sinh, sinh viên được miễn, giảm học phí	L/HS	31.591	8.432	13.978	9.181
	+ Số tiền	Tr.đ	8.087	2.147	3.559	2.381
	- Số học sinh, sinh viên được hỗ trợ chi phí học tập	L/HS	46.712	16.725	18.753	11.252
	+ Số tiền	Tr.đ	30.817	8.158	13.520	9.139
d	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo (552.000 đ/hộ)	Tr.đ	23.852	11.308	7.500	5.044
	Tổng số hộ được hỗ trợ	L/Hộ	43.724	20.487	13.621	9.616
đ	Điều tra hộ nghèo đầu kỳ, giữa kỳ, và điều tra hộ có mức sống trung bình	Tr.đ	2.199,3	200	924	1.075,3
2	Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Tr.đ	58.713,5	20.275	18.131	20.377,5
	- Ngân sách tỉnh	Tr.đ	38.686,5	13.110	11.916	13.660,5
	- Ngân sách huyện	Tr.đ	2.000	1.000	-	1.000
	- Vận động	Tr.đ	18.027	6.165	6.215	5.647
a	Dự án khuyến nông hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề nông nghiệp					
	- Số huyện tham gia dự án	Huyện	10	10	10	10
	- Số xã tham gia dự án	L/Xã	134	42	42	50
	- Số hộ tham gia dự án	L/Hộ	1.836	1.014	336	486
	Trong đó hộ dân tộc thiểu số	Hộ	118		47	71
	- Số lớp tổ chức tập huấn	Lớp	153	74	33	46
	- Số người tham gia các lớp tập huấn	L/Người	4.662	2.220	1.142	1.300

	- Số cộng tác viên ở các xã tham gia dự án	L/Người			42	37
	- Số hộ được hỗ trợ cây, con giống, vật tư, thức ăn..., trong đó:	Hộ	1.836	1.014	336	486
	+ Số hộ được hỗ trợ gà giống	Hộ	464	304	60	100
	+ Số hộ được hỗ trợ dê giống	Hộ	343	200	60	83
	+ Số hộ được hỗ trợ trâu, bò giống	Hộ	207	40	55	112
	+ Số hộ được hỗ trợ trồng mía	Hộ	84	40	22	22
	+ Số hộ được hỗ trợ trồng bắp, lúa	Hộ	738	430	139	169
	- Kinh phí thực hiện dự án, trong đó:	Tr.đ	12.018	4.470	3.228	4.320
	+ Ngân sách tỉnh	Tr.đ	12.018	4.470	3.228	4.320
	- Số hộ tham gia dự án thoát nghèo trong năm	Hộ	853	460	101	292
	- Tỷ lệ số hộ tham gia dự án thoát nghèo trong năm	%	46,46	45,36	30	60
b	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo					
	- Số dự án được duyệt	DA	41	14	13	14
	- Số xã tham gia các dự án	L/Xã	185	53	67	65
	- Số hộ tham gia các dự án, trong đó:	Hộ	2.521	921	846	754
	+ Hộ nghèo	L/Hộ	2.169	921	774	474
	+ Hộ cận nghèo	Hộ	336		72	264
	+ Hộ mới thoát nghèo	Hộ	16		-	16
	- Số lớp các dự án tổ chức tập huấn	Lớp	50	14	13	23
	- Số người tham gia các lớp tập huấn	Người	2.779	1.021	1.004	754
	- Số hộ được hỗ trợ cây, con giống, vật tư, thức ăn..., trong đó:	Hộ	2.521	921	846	754
	+ Số hộ được hỗ trợ gà giống (110 - 130 con/hộ)	Hộ	519	221	204	94
	Thành tiền được hỗ trợ/hộ (cả 230 - 240 kg thức ăn/hộ)	Tr.đ	6,91	6,09	5,93	8,7
	+ Số hộ được hỗ trợ dê giống (3 - 4 con/hộ)	Hộ	1.532	578	474	480
	Thành tiền được hỗ trợ/hộ	Tr.đ	9,01	8,73	9,12	9,17
	+ Số hộ được hỗ trợ bò giống (01 con/hộ)	Hộ	448	122	168	158
	Thành tiền được hỗ trợ/hộ	Tr.đ	13,04	12,45	12,08	14,6
	+ Số hộ được hỗ trợ dâu giống, tầm giống, dụng cụ	Hộ	22		-	22
	Thành tiền được hỗ trợ/hộ	Tr.đ	15,5		-	15,5
	- Kinh phí thực hiện dự án, trong đó:	Tr.đ	44.027	15.165	14.215	14.647
	+ Ngân sách tỉnh	Tr.đ	24.000	8.000	8.000	8.000
	+ Ngân sách huyện	Tr.đ	2.000	1.000	-	1.000
	+ Kinh phí hộ nghèo tham gia	Tr.đ	18.027	6.165	6.215	5.647
	- Số hộ tham gia dự án thoát nghèo trong năm	Hộ	1.671	648	544	479
	- Tỷ lệ số hộ tham gia dự án thoát nghèo trong năm	%	64,72	65,99	60	63,5
c	Dự án truyền thông về giảm nghèo					

	+ Số lớp tuyên truyền miệng, giải đáp chính sách	Lớp	161	11	51	99
	+ Số người tham dự	L/Người	6.044	303	2.558	3.183
	+ Kinh phí	Tr.đ	834,5	150	298	386,5
d	Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện chương trình	Tr.đ	1.904	490	390	1.024
	- Nâng cao năng lực					
	+ Số lớp tập huấn	Lớp	35	11	12	12
	+ Số người tham gia	L/Người	5.231	1.699	1.354	2.178
	+ Kinh phí thực hiện	Tr.đ	1.412,9	340	222	850,9
	- Giám sát đánh giá					
	+ Số đơn vị cấp huyện đoàn của tỉnh đi giám sát, đánh giá	Huyện	33	11	11	11
	+ Số đơn vị cấp xã đoàn của huyện đi giám sát, đánh giá	L/Xã	301	70	98	133
	+ Kinh phí thực hiện	Tr.đ	491,1	150	168	173,1
3	Lồng ghép các chương trình, dự án, hoạt động khác, trong đó:	Tr.đ	101.646,4	30.835	39.438	31.373,4
a	Hỗ trợ dạy nghề cho hộ nghèo, cận nghèo					
	- Số lao động	Người	2.243	1.000	802	441
	- Số tiền	Tr.đ	4.486	2.000	1.604	882
b	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo (từ nguồn vận động Quỹ Ngày vì người nghèo do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh chủ trì	Tr.đ	49.132	12.940	21.488	14.704
	- Số căn nhà tình thương đã hỗ trợ	Căn	1.260	393	512	355
	Kinh phí	Tr.đ	35.591	12.698	20.643	13.680
	- Số căn nhà đã sửa chữa	Căn	157	27	69	61
	Kinh phí	Tr.đ	2.111	242	845	1.024
c	Hỗ trợ đầu thu truyền hình số mặt đất cho hộ nghèo					
	- Số hộ	Hộ	4.596		1.283	3.313
	- Số tiền (Trung ương hỗ trợ)	Tr.đ	4.165	-	1.026	3.139
d	Hỗ trợ tết Nguyên đán					
	- Số hộ nghèo, cận nghèo	L/Hộ	63.996	28.443	20.313	15.240
	- Kinh phí (ngân sách tỉnh)	Tr.đ	38.484	14.451	12.829	11.204
đ	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo 03 cấp	Tr.đ	3.979,4	1.444	1.591	944,4
e	Vận động Quỹ Thiện Tâm ủng hộ tặng quà Tết					
	+ Số hộ được tặng quà	Hộ	2.000		1.000	1.000
	+ Kinh phí	Tr.đ	1000		500	500
g	Tập đoàn Viettel quân đội tặng điện thoại					
	+ Số hộ được tặng	Hộ	1.000		1.000	-
	+ Kinh phí	Tr.đ	400		400	-
IV	KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU CHỦ YẾU					

- Số hộ nghèo giảm, trong đó:	Hộ	13.580	7.075	4.005	2.500
+ Hộ chết, chuyển đi	Hộ	918	530	140	248
+ Hộ thoát chuẩn nghèo	Hộ	14.746	7.613	4.382	2.751
+ Hộ phát sinh mới	Hộ	2.084	1.068	517	499
Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	2,03	1,16	0,55	0,32
- Số hộ cận nghèo giảm	Hộ	2.955	1.055	968	932
+ Hộ chết, chuyển đi	Hộ	151	18	24	109
+ Hộ xuống hộ nghèo	Hộ	99	51	45	3
+ Hộ thoát chuẩn cận nghèo	Hộ	8.449	3.418	2.709	2.322
+ Hộ phát sinh mới	Hộ	5.744	2.432	1.810	1.502
Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm	%	0,4	0,14	0,15	0,11

BÁO CÁO

Đánh giá tác động Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020
(Kèm theo Tờ trình số 6279/TTr-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh)

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ THỰC TRẠNG VỀ CHUẨN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU HIỆN NAY CỦA TỈNH

1. Bối cảnh chung

a) Chuẩn nghèo áp dụng trong giai đoạn 2015 - 2020 của tỉnh theo Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của HĐND tỉnh về thu nhập (hộ nghèo từ 1,0 triệu đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và từ 1,2 triệu đồng/người/tháng ở khu vực thành thị; hộ cận nghèo từ 1,3 triệu đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và từ 1,56 triệu đồng/người/tháng ở khu vực thành thị); đầu năm 2015 toàn tỉnh có 20.487 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 2,89% so hộ dân (trong đó có: 16.298 hộ nghèo A - hộ có ít nhất một thành viên trong hộ có khả năng lao động, có khả năng thoát nghèo, thuộc mục tiêu của chương trình giảm nghèo; 4.189 hộ nghèo B - hộ không có thành viên nào trong hộ có khả năng lao động, không thuộc mục tiêu của chương trình giảm nghèo, lập danh sách theo dõi hỗ trợ riêng) và 7.956 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 1,12% so hộ dân; sau 03 năm (2015 - 2017) thực hiện Chương trình giảm nghèo, toàn tỉnh giảm 13.580 hộ nghèo và 2.955 hộ cận nghèo, cuối năm 2017 toàn tỉnh còn 7.164 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,9% so hộ dân (gồm: 3.153 hộ nghèo A, chiếm tỷ lệ 0,4%, trong đó số hộ nghèo A chuẩn Trung ương còn 517 hộ chiếm tỷ lệ 0,06% so hộ dân; 4.011 hộ nghèo B, chiếm tỷ lệ 0,5%) và 4.669 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 0,59% so hộ dân.

b) Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của tỉnh và mức lương cơ sở hiện nay cao hơn nhiều so với đầu giai đoạn 2015 - 2020, cụ thể: Mức thu nhập bình quân đầu người năm 2015 của tỉnh là 69,13 triệu đồng, năm 2017 là 91 triệu đồng, tăng 1,32 lần; mức lương cơ sở năm 2015 là 1.150.000 đồng, đến tháng 7/2018 là 1.390.000 đồng, tăng 1,21 lần.

c) Mức tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) từ năm 2014 đến năm 2017 tăng 6,66% (cụ thể như sau: Năm 2014 tăng 103,88%, năm 2015 tăng 100,43%, năm 2016 tăng 102,09%, năm 2017 tăng 104%).

d) Chuẩn nghèo và tỷ lệ hộ nghèo hiện nay của tỉnh nếu so sánh với các địa phương lân cận đều thấp hơn, cụ thể (qua tham khảo): Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập là 1,2 triệu đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1,5 triệu đồng/người/tháng ở khu vực thành thị, chuẩn cận nghèo là 1,5 triệu đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1,95 triệu đồng/người/tháng ở khu vực thành thị và hiện còn 3,37% tỷ lệ hộ nghèo và 0,94% tỷ lệ hộ cận nghèo; tỉnh Bình Dương chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập là 1,2 triệu đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1,4 triệu đồng/người/tháng ở khu vực thành thị, chuẩn cận nghèo là 1,6 triệu đồng/người/tháng ở khu vực

nông thôn và 1,8 triệu đồng/người/tháng ở khu vực thành thị và hiện còn 1,09% tỷ lệ hộ nghèo và 0,97% tỷ lệ hộ cận nghèo; thành phố Hồ Chí Minh chuẩn nghèo theo tiêu chí thu nhập từ 21 triệu đồng/người/năm, chuẩn cận nghèo từ 28 triệu đồng/người/năm và hiện còn 1,28% tỷ lệ hộ nghèo và 1,9% tỷ lệ hộ cận nghèo.

đ) Điều kiện kinh tế của tỉnh tiếp tục phát triển, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu kinh phí hỗ trợ cho đối tượng tăng lên do nâng chuẩn nghèo; chỉ số GRDP của tỉnh cao hơn so mức tăng bình quân cả nước và một số địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, năm 2016 là 8,18%, năm 2017 là 8%; tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2017 đạt 47.223 tỷ đồng, tăng 126,09% so với năm 2015 (37.452 tỷ đồng); cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, tổng nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2017 đạt 83.000 tỷ đồng, đến cuối năm 2017 toàn tỉnh có 31/32 khu công nghiệp đang hoạt động, tạo việc làm cho 531.000 người lao động. Với những lợi thế nêu trên Đồng Nai có thuận lợi trong việc từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, trong đó có việc nâng chuẩn nghèo mới cao hơn chuẩn nghèo hiện tại.

e) Theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, có nội dung: “Căn cứ điều kiện và khả năng thực tế của địa phương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể bổ sung các chiều/chỉ số thiếu hụt, điều chỉnh ngưỡng đo lường các chỉ số thiếu hụt, áp dụng đầy đủ phương pháp tiếp cận đo lường nghèo đa chiều, nâng chuẩn nghèo thu nhập cao hơn chuẩn nghèo quốc gia với điều kiện tự cân đối ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật để hỗ trợ các chính sách cho đối tượng nghèo, cận nghèo trên địa bàn do điều chỉnh, nâng chuẩn”.

Do đó, việc quy định nâng chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều lên mức cao hơn theo tiêu chí mới và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (CTMTQGGBV) của tỉnh giai đoạn 2018 - 2020 có chủ trương của Trung ương và phù hợp với tình hình thực tế, điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh là cần thiết, phù hợp yêu cầu khách quan.

2. Mục tiêu xây dựng Nghị quyết

a) Thông qua việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều mới giai đoạn 2018 - 2020 sẽ tạo điều kiện cho một bộ phận hộ cận nghèo theo chuẩn hiện tại, một bộ phận hộ hiện nay có mức sống trung bình (trong đó có một số hộ mới thoát chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo theo chuẩn hiện tại) được vào hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn mới giai đoạn 2018 - 2020.

b) Nhằm tiếp tục giúp các hộ được vào hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn mới giai đoạn 2018 - 2020 nêu trên nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng thông qua các chính sách, dự án, hoạt động thuộc CTMTQGGBV của tỉnh theo quy định. Qua đó, tạo điều kiện cho các hộ phát triển sản xuất, tăng thu nhập, ổn định và nâng cao mức sống, thoát nghèo bền vững, thu hẹp khoảng

cách giàu nghèo, khoảng cách giữa nông thôn thành thị, giữa các vùng, các dân tộc.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC NÂNG CHUẨN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

1. Nội dung chính sách

Nâng chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2018 - 2020 nhằm làm cơ sở xác định số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo tăng lên do nâng chuẩn, lập danh sách cụ thể của từng loại đối tượng làm cơ sở thực hiện các chính sách, dự án, hoạt động thuộc CTMTQGGNBV của tỉnh cho các đối tượng theo quy định; tạo điều kiện giúp các hộ phát triển sản xuất - tăng thu nhập, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản - ổn định cuộc sống và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống phù hợp với mặt bằng chung về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2018 - 2020; nhằm thực hiện tốt Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020.

2. Xác định vấn đề thực tế

Nếu không nâng chuẩn và theo Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 10/01/2018 của Tỉnh ủy về chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2018 và Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2018 của tỉnh Đồng Nai: “Phấn đấu giảm 0,2% tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều” thì cuối năm 2018 toàn tỉnh còn 1.553 hộ nghèo A, chiếm tỷ lệ 0,2% so hộ dân và 3.699 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 0,47% so hộ dân trong khi đó tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển cao so với cả nước, về thu nhập bình quân đầu người năm 2017 khoảng 91 triệu đồng (tương đương 4.012 USD) và dự kiến năm 2018 đạt khoảng 94 - 96 triệu đồng. Nếu so với chuẩn nghèo hiện tại về thu nhập là 12 triệu đồng/người/năm (1,0 triệu đồng/người/tháng x 12 tháng) thì nhóm hộ nghèo có mức thu nhập bình quân đầu người chỉ bằng 13,19% mức thu nhập bình quân đầu người của tỉnh và nguy cơ nhóm hộ này bị bỏ lại phía sau là rất cao, đặc biệt trong tình hình hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đang phát động phòng trào: “Chung tay vì người nghèo, không để ai bỏ lại phía sau” thì việc nâng chuẩn nghèo để nhằm hỗ trợ nhóm hộ này của tỉnh là cần thiết.

3. Mục tiêu

a) Tạo điều kiện cho nhóm hộ cận nghèo theo chuẩn hiện tại được vào hộ nghèo theo chuẩn mới để được hưởng quyền lợi hỗ trợ theo quy định cao hơn hộ cận nghèo.

b) Tạo điều kiện cho một nhóm hộ thoát nghèo năm 2015, 2016 và 2017 được vào hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo chuẩn mới để tiếp tục được hưởng quyền lợi hỗ trợ theo quy định.

4. Đánh giá tác động của việc nâng chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2018 - 2020

Việc ban hành Nghị quyết quy định chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2018 - 2020 có tác động nhiều mặt đến các nhóm đối tượng chịu sự điều chỉnh, cụ thể như sau:

a) Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Đây là chính sách mới của tỉnh, được xây dựng từ tình hình thực tế của địa phương. Việc xây dựng chính sách nhằm nâng cao tiêu chuẩn xác định đối tượng, mở rộng đối tượng được hưởng chính sách, tạo điều kiện, cơ sở, phương thức triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, trong đó đảm bảo việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020.

Kết quả thực hiện chính sách tại Nghị quyết này là cơ sở tham khảo để các địa phương có hoàn cảnh tương đồng với tỉnh Đồng Nai xây dựng văn bản quy định chính sách nâng chuẩn nghèo đặc thù của địa phương cao hơn chuẩn nghèo chung của cả nước.

b) Tác động về xã hội: Việc ban hành chuẩn nghèo mới sẽ tạo điều cho 3.101 hộ được vào hộ nghèo và 14.683 hộ được vào hộ cận nghèo ở các địa phương ổn định cuộc sống, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, các dân tộc, ổn định và nâng cao mức sống của người dân; vị trí và đời sống của nhóm người nghèo từng bước được nâng lên, khơi dậy và làm phong phú thêm truyền thống nhân đạo của dân tộc trong chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; qua việc thực hiện chương trình giảm nghèo, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước, đoàn thể với nhân dân được củng cố, tình cảm trong cộng đồng dân cư được gắn bó sâu sắc thêm, góp phần tích cực giữ vững ổn định kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn. Mặt khác, không làm ảnh hưởng đến tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều xét công nhận nông thôn mới, do:

Theo Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 và Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh; hướng dẫn số 03/HD-LĐTBXH ngày 17/02/2017 và Hướng dẫn số 05/HD-LĐTBXH ngày 04/5/2017 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, thì:

- Đối với xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Đồng Nai: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 (theo chuẩn của Trung ương ban hành) <1% và được tính theo công thức sau:

Tỷ lệ hộ nghèo A của xã = Tổng số hộ nghèo A của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)/Tổng số hộ dân cư xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội).

- Đối với xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Đồng Nai: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 (theo chuẩn của tỉnh ban hành) <1% và được tính theo công thức như trên.

- Đối với huyện nông thôn mới: Tất cả các xã thuộc huyện phải đạt xã nông thôn mới.

Như vậy, tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều xét công nhận nông thôn mới đối với cấp xã căn cứ vào tỷ lệ hộ nghèo A chuẩn Trung ương, còn đối với xã nông thôn mới kiểu mẫu căn cứ vào tỷ lệ hộ nghèo A chuẩn tỉnh.

Hiện nay, toàn tỉnh còn 517 hộ nghèo A chuẩn Trung ương, chiếm tỷ lệ 0,06% so hộ dân (trong 517 hộ nghèo A, tại các huyện như: Định Quán có 169 hộ, chiếm tỷ lệ 0,29% so hộ dân; Vĩnh Cửu có 127 hộ, chiếm tỷ lệ 0,3% so hộ dân; Thống Nhất có 56 hộ, chiếm tỷ lệ 0,14% so hộ dân, các huyện còn lại có tỷ lệ chiếm từ 0,1% trở xuống so hộ dân (chi tiết Phụ lục II đính kèm Tờ trình). Vì vậy, có thể nói tỉnh Đồng Nai cơ bản không còn hộ nghèo A theo chuẩn Trung ương và việc nâng chuẩn nghèo mới không ảnh hưởng đến việc thực hiện tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo đa chiều xét công nhận nông thôn mới đối với cấp xã, cấp huyện đạt nông thôn mới giai đoạn 2018 - 2020.

c) Tác động về kinh tế:

- Nếu nâng chuẩn nghèo có 3.101 hộ hiện nay là cận nghèo được vào hộ nghèo hưởng quyền lợi cao hơn và 14.683 hộ mới thoát nghèo qua các năm 2015, 2016, 2017 được vào hộ cận nghèo sẽ được Nhà nước tiếp tục hỗ trợ thông qua các chính sách, dự án, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định, giúp họ có điều kiện phát triển sản xuất, ổn định cuộc sống.

- Nếu không nâng chuẩn nghèo, thì số hộ được vào hộ nghèo và hộ cận nghèo do nâng chuẩn nêu trên sẽ không được hưởng các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định, nguy cơ tái nghèo cao, cuộc sống sẽ khó khăn hơn do mất đi sự hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng.

- Ngân sách tỉnh sẽ gặp khó khăn hơn nếu nâng chuẩn nghèo vì phải cân đối thêm nguồn kinh phí trong giai đoạn 2018 - 2020 là 101.302 triệu đồng thực hiện các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo tăng lên do nâng chuẩn.

d) Góp phần thực hiện thành công Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ X Đảng bộ tỉnh Đồng Nai ngày 30/9/2015 và Nghị quyết số 179/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở số hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn giai đoạn 2018 - 2020, xây dựng kế hoạch nhu cầu kinh phí thực hiện 03 năm, giai đoạn 2018 - 2020 theo chuẩn hộ nghèo mới dự ước là: 595.912 triệu đồng [trong đó, từ ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện các chính sách, dự án, hoạt động thuộc Chương trình là

311.649 triệu đồng (không tính nguồn vốn cho vay); phân ra năm 2018, 79.490 triệu đồng; năm 2019, 129.094 triệu đồng; năm 2020, 103.065 triệu đồng]. Kinh phí từ ngân sách tỉnh hỗ trợ giai đoạn 2018 - 2020 nếu so với kinh phí từ ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện 03 năm (2015 - 2017) bằng 96,8%, về số tuyệt đối giảm 10.289 triệu đồng; kinh phí từ ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện CTMTQGGNBV giai đoạn 2018 - 2020 do nâng chuẩn nghèo nếu so với kinh phí từ ngân sách tỉnh hỗ trợ không nâng chuẩn nghèo giai đoạn 2018 - 2020 tăng 122%, về số tuyệt đối tăng 101.302 triệu đồng (trong đó, năm 2018: Tăng 600 triệu đồng; năm 2019: Tăng 61.187 triệu đồng; năm 2020: Tăng 39.515 triệu đồng), chủ yếu hỗ trợ tăng thêm từ các chính sách: Hỗ trợ mua thẻ BHYT tăng 87.120 triệu đồng (năm 2019, tăng 52.687 triệu đồng; năm 2020, tăng 34.433 triệu đồng), hỗ trợ giáo dục tăng 9.304 triệu đồng (năm 2019, tăng 5.892 triệu đồng; năm 2020, tăng 3.412 triệu đồng); hỗ trợ tiền điện tăng 4.278 triệu đồng (năm 2019, tăng 2.608 triệu đồng; năm 2020 tăng 1.670 triệu đồng), điều tra thông tin hộ nghèo năm 2018 do nâng chuẩn 600 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục IV đính kèm Tờ trình)

5. Kiến nghị lựa chọn giải pháp

a) Kiến nghị giải pháp:

Đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét nhất trí với đề xuất theo Phương án 02.

b) Lý do lựa chọn:

- Kinh phí từ ngân sách tỉnh hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo Phương án 02 so với nguồn thu ngân sách hàng năm của tỉnh khả năng đáp ứng được.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo Phương án 02 phù hợp với tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới hiện nay của tỉnh, không ảnh hưởng đến tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo xét công nhận nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

- Tổng hợp kết quả lấy ý kiến đóng góp dự thảo các phương án đưa ra, đa số các sở, ban, ngành, đoàn thể, các địa phương đều nhất trí chọn phương án 02.

- Nếu so sánh chuẩn nghèo và tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Phương án 02 với các địa phương lân cận có sự tương đồng về điều kiện kinh tế - xã hội với tỉnh Đồng Nai là phù hợp với mặt bằng chung của vùng Đông Nam bộ.

III. KINH PHÍ TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT

Tổng kinh phí dự kiến triển khai chính sách của Nghị quyết về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020 là 595.912 triệu đồng để thực hiện các chính sách, dự án, hoạt động theo quy định, trong đó trích từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ (bao gồm cả nguồn vốn cho vay) 560.484 triệu đồng (phân ra: Năm 2018: 149.490 triệu đồng; năm 2019: 209.094 triệu đồng; năm 2020: 201.900 triệu đồng); ngân sách huyện 400

triệu đồng; vận động cộng đồng 22.808 triệu đồng; miễn giảm các loại 12.220 triệu đồng.

(Chi tiết Phụ lục V, VI, VII, VIII, IX đính kèm Tờ trình)

IV. CÔNG TÁC GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện chức năng giám sát việc thực hiện chính sách này.

2. UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020. Định kỳ hàng năm có đánh giá kết quả thực hiện chính sách và báo cáo tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan chịu trách nhiệm tham mưu, chủ trì triển khai thực hiện, cụ thể:

a) Tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020 và hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan, các địa phương về các chính sách, dự án, hoạt động thuộc Chương trình theo quy định và theo kế hoạch.

b) Phối hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan, các địa phương trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020 và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Trên đây là báo cáo đánh giá tác động của Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020, UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Số: /2018/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng 7 năm 2018

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai
giai đoạn 2018 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020; Báo cáo thẩm tra số... của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai áp dụng cho giai đoạn 2018 - 2020 với các nội dung chính sau:

1. Các tiêu chí tiếp cận đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2018 - 2020

a) Các tiêu chí về thu nhập:

- Chuẩn nghèo: 1.200.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.450.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

- Chuẩn cận nghèo: 1.550.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

b) Tiêu chí mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản:

- Các dịch vụ xã hội cơ bản (05 dịch vụ): Y tế; giáo dục; nhà ở; nước sạch và vệ sinh; thông tin.

- Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 10 chỉ số: (1) tiếp cận các dịch vụ y tế; (2) bảo hiểm y tế; (3) trình độ giáo dục của người lớn; (4) tình trạng đi học của trẻ em; (5) chất lượng nhà ở; (6) diện tích nhà ở

bình quân đầu người; (7) nguồn nước sinh hoạt; (8) hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

2. Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình của tỉnh Đồng Nai áp dụng cho giai đoạn 2018 - 2020 và chính sách bảo lưu đối với hộ thoát nghèo

a) Chuẩn hộ nghèo:

- Khu vực nông thôn: Là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.200.000 đồng trở xuống.

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.200.000 đồng đến 1.550.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: Là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.450.000 đồng trở xuống.

+ Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.450.000 đồng đến 1.900.000 đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b) Chuẩn hộ cận nghèo:

- Khu vực nông thôn: Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.200.000 đồng đến 1.550.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Khu vực thành thị: Là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.450.000 đồng đến 1.900.000 đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

c) Hộ có mức sống trung bình:

- Khu vực nông thôn: Là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.550.000 đồng đến 2.050.000 đồng.

- Khu vực thành thị: Là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.900.000 đồng đến 2.550.000 đồng.

d) Chính sách bảo lưu đối với hộ thoát nghèo:

Các hộ mới thoát nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh tiếp tục được thụ hưởng thêm hai (02) năm các chính sách như hộ nghèo, gồm: Bảo hiểm y tế; giáo dục; dạy nghề; khuyến nông - khuyến công. Riêng chính sách tín dụng được thụ hưởng thêm ba (03) năm (theo quy định chung của cả nước).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Mức chuẩn nghèo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội; hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác trong giai đoạn 2018 - 2020.

2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo tiếp tục thực hiện tốt các chính sách, dự án, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu

quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định và các giải pháp đã thực hiện có hiệu quả trong giai đoạn 2015 - 2017; ưu tiên tập trung nguồn lực đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao. Tách các đối tượng hộ nghèo không có thành viên nào có khả năng lao động (đối tượng bảo trợ xã hội) ra khỏi Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để có chính sách hỗ trợ riêng phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

3. Đề nghị cấp ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và cơ quan, đoàn thể các cấp phối hợp thực hiện tốt công tác giảm nghèo bền vững. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để hộ nghèo có ý thức phấn đấu vươn lên thoát nghèo. Đồng thời, đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng và người dân trong hoạt động giám sát việc thực hiện các mục tiêu, chính sách, dự án, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của tỉnh.

4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm 2018.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo và chính sách hỗ trợ hộ mới thoát nghèo tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX kỳ họp thứ 6 thông qua ngày... tháng... năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- UBMTTQVN tỉnh và các Đoàn thể tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Báo Đồng Nai, Báo Lao động Đồng Nai, Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VHXH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Phú Cường

BÁO CÁO

Tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý Tờ trình dự thảo Nghị quyết ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020

Thực hiện văn bản số 4471/UBND-KGVX ngày 08/5/2018 của UBND tỉnh về thực hiện văn bản số 305/HĐND-VP ngày 04/5/2018 của Thường trực HĐND tỉnh; ngày 07/5/2018, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã ban hành văn bản số 1434/LĐTBXH-VPGN về việc đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 – 2020, gửi các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan lấy ý kiến góp ý dự thảo.

Đến nay, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã nhận được tổng cộng 21 ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị và tổng hợp như sau:

1. Có 15/21 văn bản thống nhất với các nội dung dự thảo gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Công thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Hội Nông dân tỉnh; UBND thành phố Biên Hòa; UBND huyện: Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Long Thành; Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội các huyện: Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Định Quán, Nhơn Trạch, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

2. Có 06/21 văn bản cơ bản nhất trí với các nội dung dự thảo, đồng thời có bổ sung một số ý kiến góp ý như sau:

2.1 Sở Khoa học và Công nghệ

a) Đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh

- Mục 1. Cơ sở pháp lý, phần I: kiến nghị xem xét bỏ “Căn cứ Nghị quyết 126/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của HĐND tỉnh.... giai đoạn 2015 – 2020” vì mục tiêu ban hành dự thảo Nghị quyết mới này trong năm 2018 là đã thay thế Nghị quyết 126/NQ-HĐND.

Đã tiếp thu, bổ sung.

- Đề nghị bổ sung thêm mục “Mục đích, quan điểm chỉ đạo việc xây dựng dự thảo văn bản”.

Đã tiếp thu, bổ sung.

b) Đối với dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh

- Tại căn cứ pháp lý: trình bày theo quy định tại Khoản 3, Điều 61 Nghị

định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ; thống nhất cách ghi căn cứ ban hành của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Đã tiếp thu, bổ sung.

- Tại Điều 1: Đề nghị xem xét bỏ cụm từ “theo nội dung Tờ trình số... với các nội dung chính sau” vì để hạn chế việc lặp lại nội dung không cần thiết.

Đã tiếp thu, bổ sung.

2.2. UBND huyện Tân Phú

Dự thảo tờ trình nên bổ sung các nội dung:

- Căn cứ đề xuất để nâng chuẩn nghèo trong giai đoạn 2018 – 2020 trên địa bàn tỉnh.

- Các lý do để nâng chuẩn nghèo trong giai đoạn 2018 – 2020.

- Tác động của việc nâng chuẩn nghèo đến việc nâng cao mức sống của người dân trong toàn tỉnh.

Đã tiếp thu, bổ sung.

2.3. UBND huyện Cẩm Mỹ

Đề nghị Sở Lao động – Thương binh và Xã hội xem xét một số thứ tự ở Mục III, IV để điều chỉnh lại cho phù hợp số thứ tự của các Mục (thiếu Mục II) trong Tờ trình dự thảo.

Đã tiếp thu, bổ sung.

2.4. Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện Cẩm Mỹ

Đề nghị Sở Lao động – Thương binh và Xã hội xem xét một số thứ tự ở Mục III, IV để điều chỉnh lại cho phù hợp số thứ tự của các Mục (thiếu Mục II) trong Tờ trình dự thảo.

Đã tiếp thu, bổ sung.

2.5. Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh

(Công văn số 301/NHCSĐN-KHTD ngày 16/5/2018)

a) Tại Mục I, điểm 2.

- Tại tiết a). Chuẩn nghèo theo Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 cần phải đúng, đủ theo Nghị quyết.

Đã tiếp thu, bổ sung.

- Tại tiết b). Đề nghị rà soát lại số liệu về mức thu nhập bình quân đầu người năm 2015 của tỉnh là 46,764 triệu đồng. Lý do: Mức thu nhập bình quân đầu người năm 2013 của tỉnh là 48,7 triệu đồng.

Đã kiểm tra, số liệu này (46,764 triệu) lấy từ số liệu niên giám thống kê năm 2017 của Cục Thống kê Đồng Nai. Mức thu nhập bình quân đầu người năm 2013 của tỉnh là 33.843 triệu đồng.

- Tại tiết 8). Đề nghị chỉnh sửa tiết này như sau:

Theo Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ X ngày 30/9/2015 của Đảng bộ tỉnh Đồng Nai: “tăng cường kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và đảm bảo an sinh xã hội, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống người dân”; Theo Nghị quyết số 179/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh: “Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong quá trình phát triển; thực hiện hiệu quả các chương trình, mục tiêu và dự án đầu tư để thực hiện các chương trình, chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo, tạo việc làm cho người trong độ tuổi lao động, nhất là đối với các xã còn nhiều hộ nghèo, xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc”; theo Chương trình hành động số 2314/CTr-UBND ngày 29/3/2016 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ X (nhiệm kỳ 2015-2020), trong đó có nội dung: “Cập nhật, xây dựng chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ”.

Đã tiếp thu, bổ sung.

b) Tại mục II, điểm 2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết: đề nghị bổ sung thêm nội dung: “Chuẩn nghèo giai đoạn 2018 – 2020 trên cơ sở phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, khả năng nguồn lực của tỉnh để thực hiện các chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình và đảm bảo thực hiện hoàn thành chỉ tiêu số huyện đạt nông thôn mới giai đoạn 2018 – 2020 theo chỉ đạo của Tỉnh ủy”.

Đã tiếp thu, bổ sung.

c) Đề nghị bổ sung thêm nội dung Mục III (Mục III của dự thảo Tờ trình thành Mục IV, Mục IV thành mục V)

Tiếp thu nội dung “đánh giá tác động của Nghị quyết khi được ban hành”; về đề mục nội dung vẫn giữ nguyên theo dự thảo để đảm bảo tính logic của các Mục.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Đây là chính sách đặc thù của tỉnh, được xây dựng từ tình hình thực tế của địa phương. Việc xây dựng chính sách nhằm nâng tiêu chuẩn xác định đối tượng, mở rộng đối tượng được hưởng chính sách, tạo điều kiện, cơ sở, phương thức triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong đó đảm bảo việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020.

- Tác động về mặt xã hội: Việc ban hành chuẩn nghèo mới sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương mở rộng phạm vi, đối tượng được hỗ trợ các chính sách, giúp cho một bộ phận hộ dân được hỗ trợ trong phát triển sản xuất, tiếp cận được với các dịch vụ xã hội cơ bản, thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, các dân tộc, ổn định và nâng cao mức sống của người dân; vị trí và đời sống của nhóm người nghèo từng bước được nâng lên, khơi dậy và làm phong phú thêm truyền thống nhân đạo của dân tộc trong chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã

hội chủ nghĩa; qua việc thực hiện chương trình giảm nghèo, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước, đoàn thể với nhân dân được củng cố, tình cảm trong cộng đồng dân cư được gắn bó sâu sắc thêm, góp phần tích cực giữ vững ổn định kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

- Tác động về mặt kinh tế: Việc nâng chuẩn nghèo mới sẽ tạo điều kiện cho một bộ phận hộ dân được vào diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình và sẽ được Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách, dự án, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định.

- Góp phần thực hiện thành công Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ X Đảng bộ tỉnh Đồng Nai ngày 30/9/2015 và Nghị quyết số 179/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

d) Đề nghị bỏ phần chú thích cuối trang 2 dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh.

Việc đề chú thích này là để làm rõ hơn nguồn số liệu trích dẫn, không ảnh hưởng đến nội dung, bố cục dự thảo Tờ trình nên vẫn giữ nguyên.

đ) Công văn số 306/NHCSĐN-KHTD ngày 16/5/2018 của Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Đồng Nai, đề nghị bổ sung nội dung:

- “Nếu không nâng chuẩn nghèo: Hộ mới thoát nghèo trên 2 năm và trên 3 năm theo chuẩn nghèo tại Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của HĐND tỉnh không được tiếp tục thụ hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định, dẫn đến nguy cơ tái nghèo, hoặc thoát nghèo nhưng thiếu bền vững; nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Trung ương phải trả vốn về Trung ương do cơ bản không còn đối tượng được vay vốn và sau này xin lại vốn sẽ rất khó khăn, trong khi các đối tượng này vẫn có nhu cầu vay vốn để sản xuất kinh doanh, ổn định cuộc sống” vào cuối Tiết a, Điểm 2, Mục I.

Đã tiếp thu, bổ sung.

- Đề nghị đưa “chất lượng tín dụng hiện nay....” vào dự thảo ở cuối Tiết a, Điểm 2, Mục I.

Không bổ sung, lý do: nội dung này không phải là sự cần thiết để nâng chuẩn.

2.6. Ban Văn hóa – Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh

Đề nghị bổ sung thêm các nội dung:

a) Báo cáo kết quả thực hiện 03 năm (2015-2017) CTMTQGGN tỉnh Đồng Nai.

Đã tiếp thu, bổ sung.

b) Cơ sở tính toán đề xuất chuẩn nghèo giai đoạn 2018-2020 tỉnh Đồng Nai. Dự kiến tỷ lệ hộ nghèo đầu kỳ của chuẩn nghèo mới.

Đã tiếp thu, bổ sung.

c) Kế hoạch, giải pháp thực hiện CTMTQGGBNV giai đoạn 2018-2020.

Đã tiếp thu, bổ sung.

d) Bổ sung sự cần thiết, ảnh hưởng, tính hiệu quả của việc nâng chuẩn.

Đã tiếp thu, bổ sung.

đ) Bổ sung chuẩn hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2018-2020 tỉnh Đồng Nai

Đã tiếp thu, bổ sung.

e) Bổ sung nguồn vốn tín dụng ưu đãi hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo phù hợp giai đoạn 2018-2020.

Đã phối hợp Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh thống nhất theo dự thảo.

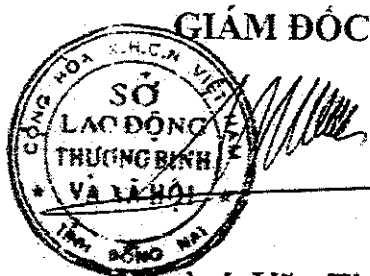
Trên là nội dung Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý và nghiên cứu bổ sung của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết ban hành ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020./.

Nơi nhận: *llh*

- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- VP CTMTQGGBNV tỉnh.
- Lưu: VT.



Sở Lao động -
Thương binh
và Xã hội
vbsltdtbxh@do
ngnai.gov.vn
Tỉnh Đồng Nai



Huỳnh Văn Tịnh

**UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1718 /SKHĐT-KGVX

Đồng Nai, ngày 15 tháng 5 năm 2018

V/v góp ý dự thảo Tờ trình, Nghị quyết quy định về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều và mục tiêu, giải pháp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 tỉnh Đồng Nai

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh.

Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận được Văn bản số 1434/LĐTBXH-VPNGN ngày 07/5/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh về việc góp ý dự thảo Tờ trình, Nghị quyết quy định về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều và mục tiêu, giải pháp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 tỉnh Đồng Nai.

Sau khi nghiên cứu, Sở Kế hoạch và Đầu tư thống nhất với nội dung dự thảo Tờ trình, Nghị quyết quy định về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều và mục tiêu, giải pháp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 tỉnh Đồng Nai và gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KGVX.

D:\DATA\QUANG_VX\VB\2018\LD.doc

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Người ký: Sở Kế hoạch
và Đầu tư
Email:
skhdt@dongnai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Chức vụ: Phó Giám đốc
Sở
Thời gian ký:
15.05.2018 14:02:50
+07:00

Nguyễn Hữu Nguyên

**UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ CÔNG THƯƠNG**

Số: 1669/SCT-VP

V/v góp ý dự thảo Tờ trình của
UBND tỉnh và dự thảo Nghị
quyết của HĐND tỉnh về Ban
hành chuẩn nghèo tiếp cận đa
chiều của tỉnh Đồng Nai giai
đoạn 2018 – 2020.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 5 năm 2018.

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Sở Công Thương Đồng Nai nhận được văn bản số văn bản số 1434/SLĐTBXH-VP/GN ngày 07/5/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội v/v đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND Tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 – 2020.

Qua nghiên cứu, Sở Công Thương thống nhất ý kiến dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND Tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 – 2020 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu.

Sở Công Thương gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội tổng hợp.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Lưu: VT, VP.
- Tri 2018*



Dương Minh Dũng

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1182/SVHTTDL-GĐ

Đồng Nai, ngày 16 tháng 5 năm 2018

V/v góp ý dự thảo tờ trình của UBND tỉnh
và dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh ban
hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của
tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020

Kính gửi: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh nhận được văn bản số 1434/SLĐTBXH-VPGN ngày 07/5/2018 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội về việc đóng góp ý kiến đối với dự thảo tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020.

Sau khi nghiên cứu dự thảo, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có ý kiến như sau: thống nhất với dự thảo nêu trên.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, GĐ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ký bởi: Sở Văn hóa -
Thể thao và Du lịch
Email:
svhttdl@dongnai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký:
17.05.2018 10:15:45
+07:00

Đặng Thanh Thủy

HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM
BCH HỘI NÔNG DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 143 - CV/HNDT

V/v góp ý dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh
và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh
ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều
của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020

Đồng Nai, ngày 14 tháng 5 năm 2018

SỞ LAO ĐỘNG-TBXH ĐỒNG NAI

CÔNG
VĂN
ĐẾN

Số:	
Ngày:	
Chuyển:	
Lưu HS:	

Sở Lao động -
Thương binh
và Xã hội
vbsltdtbxh@do
ngnai.gov.vn
Tỉnh Đồng Nai

Kính gửi: Sở Lao động Thương binh và Xã hội

Hội Nông dân tỉnh nhận được Công văn số 1434/SLĐTBXH-VPGN ngày 07/5/2018 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội về việc góp ý dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020.

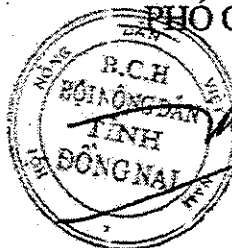
Sau khi nghiên cứu hồ sơ đính kèm, Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh thống nhất với nội dung, bố cục của hai dự thảo nêu trên.

Trên đây là nội dung góp ý của Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HND tỉnh;
- Các Ban, VP;
- Lưu: VT (KTXH).

T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Bửu Châu

Số: 6167 /UBND-VX

Biên Hòa, ngày 17 tháng 5 năm 2018.

V/v góp ý dự thảo Tờ trình của
UBND tỉnh và dự thảo Nghị
quyết của HĐND tỉnh ban hành
chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh
Đồng Nai giai đoạn 2018 – 2020.

Kính gửi: Sở Lao động Thương binh Xã hội tỉnh Đồng Nai.

UBND thành phố Biên Hòa nhận được công văn số 1434/SLĐTBXH-VPGN ngày 07/5/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc góp ý dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 – 2020.

Qua nghiên cứu và căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn, UBND thành phố Biên Hòa thống nhất với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 – 2020 do Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai soạn thảo.

Trên đây là ý kiến góp ý dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 – 2020 của UBND thành phố Biên Hòa; đề nghị Sở Lao động Thương binh Xã hội tỉnh Đồng Nai xem xét, tổng hợp.

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND TP;
- Phòng Lao động – Thương binh Xã hội TP;
- Chánh, các PVP HĐND-UBND TP;
- Lưu: VT, TH (VX).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Phan Chí Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1694/UBND-LĐT BXH

Thống Nhất, ngày 14 tháng 7 năm 2018

V/v đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 – 2020.

Kính gửi:

- Sở Lao động TB&XH tỉnh Đồng Nai;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo giảm nghèo tỉnh;
- Phòng Lao động TBXH.

Thực hiện Công văn số 1434/SLĐT BXH-VPGN ngày 07/05/2018 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội – Văn phòng Giảm nghèo tỉnh Đồng Nai về việc đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 – 2020.

Qua nghiên cứu dự thảo của Tờ trình. UBND huyện Thống Nhất, thống nhất nhất trí với nội dung cơ bản của Nghị quyết tại (mục 2 – Điều 1) của tỉnh:

1. Chuẩn hộ nghèo:

a. Khu vực nông thôn: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 1,3 triệu đồng trở xuống;
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1,3 triệu đồng đến 1,6 triệu đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b. Khu vực thành thị: là hộ đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ đủ 1,56 triệu đồng trở xuống;
- Có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1,56 triệu đồng đến 1,85 triệu đồng và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

2. Chuẩn hộ cận nghèo:

a. Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1,3 triệu đồng đến 1,6 triệu đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

b. Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1,56 triệu đồng đến 1,85 triệu đồng và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

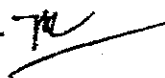
3. Hộ có mức sống trung bình:

a. Khu vực nông thôn: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1,6 triệu đồng đến 2,1 triệu đồng.

b. Khu vực thành thị: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1,85 triệu đồng đến 2,5 triệu đồng.

3. Chính sách bảo lưu đối với hộ thoát nghèo:

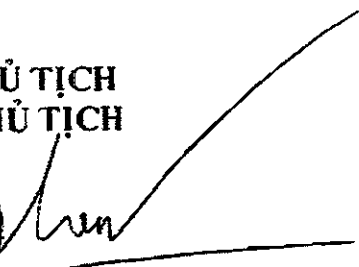
Các hộ mới thoát nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh tiếp tục được thụ hưởng thêm hai năm các chính sách như hộ nghèo, gồm: Bảo hiểm y tế; giáo dục; dạy nghề; khuyến nông – khuyến công. Riêng chính sách tín dụng được hưởng thêm 03 năm (theo quy định chung của cả nước).

Trên đây là công văn nhất trí với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai đoạn 2018 – 2020./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chủ tịch, các PCT.UBND huyện;
 - Chánh – PVP.HĐND&UBND huyện;
 - Lưu: VT – LĐTĐXH.
- 

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Mai Văn Hiền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH CỬU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1028 /UBND

V/v: đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020.

Vinh Cửu, ngày 15 tháng 5 năm 2018

Kính gửi: Sở Lao động-TB&XH tỉnh Đồng Nai

Trên cơ sở nội dung văn bản số 1434/SLĐTBXH-VPGN ngày 07/5/2018 của Sở Lao động-TB&XH tỉnh Đồng Nai về việc đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020. UBND huyện Vinh Cửu có ý kiến như sau:

Căn cứ kết quả điều tra hộ nghèo tiếp cận đa chiều cuối năm 2017 và kết quả điều tra hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2017-2020, sau khi nghiên cứu những nội dung về dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh, dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Vinh Cửu nhất trí nội dung của dự thảo.

Trên đây là ý kiến của UBND huyện Vinh Cửu về việc đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020./. TM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng LĐ-TBXH;
- Lưu VT + THVX.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Minh Phước

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƠN TRẠCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2864/UBND-VX

Nhơn Trạch, ngày 18 tháng 5 năm 2018

V/v góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh về dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020

Kính gửi : Sở Lao động TBXH tỉnh Đồng Nai

UBND huyện nhận được công văn số 1434/SLĐTBXH- PGN ngày 07/5/2018 của Sở Lao động TBXH tỉnh Đồng Nai về việc đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh về dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020;

Qua nghiên cứu các nội dung của dự thảo tờ trình, dự thảo nghị quyết, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch cơ bản thống nhất với các nội dung dự thảo kế hoạch và không có ý kiến gì thêm.

UBND huyện có ý kiến như trên để Sở Lao động TBXH tỉnh Đồng Nai biết, hoàn thiện Tờ trình và Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020. / nh

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Chánh-PVP.HĐND và UBND huyện;
- Phòng LĐTBXH;
- Lưu: VT-TH(VX).

nh

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lương Hữu Ích

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH**

Số: 3650/UBND-VX

V/v góp ý dự thảo Tờ trình của
UBND tỉnh và Nghị quyết của
HĐND tỉnh ban hành chuẩn
nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh
Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Thành, ngày 16 tháng 5 năm 2018

Kính gửi: Sở Lao động - TBXH tỉnh Đồng Nai.

Theo Văn bản số 1434/LĐTBXH-VPGN ngày 07/5/2018 của Sở Lao động - TBXH tỉnh Đồng Nai về việc góp ý dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020; UBND huyện Long Thành có ý kiến như sau:

Qua nghiên cứu dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020. UBND huyện Long Thành thống nhất với các nội dung đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và Nghị quyết của HĐND tỉnh nêu trên.

Trên đây là ý kiến góp ý của UBND huyện Long Thành, kính đề nghị Sở Lao động - TBXH xem xét./. *mu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó CT. UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu VT-VX (S).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Mộng Thu

Số: 123 /LĐTBXH

V/v: đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020.

Vinh Cửu, ngày 14 tháng 5 năm 2018

Kính gửi: Sở Lao động-TB&XH tỉnh Đồng Nai

Thực hiện văn bản số 1434/SLĐTBXH-VPGN ngày 07/5/2018 của Sở Lao động-TB&XH tỉnh Đồng Nai về việc đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020. Phòng Lao động-TB&XH huyện Vinh Cửu có ý kiến như sau:

Căn cứ kết quả điều tra hộ nghèo tiếp cận đa chiều cuối năm 2017 và kết quả điều tra hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2017-2020, sau khi nghiên cứu những nội dung về dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh, dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh, phòng Lao động-TB&XH huyện Vinh Cửu nhất trí nội dung của dự thảo.

Trên đây là ý kiến của phòng Lao động-TB&XH huyện Vinh Cửu về việc đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện (b/c);
- Lưu VT + THVX.

TRƯỞNG PHÒNG



Đoàn Văn Chiến

**UBND HUYỆN XUÂN LỘC
PHÒNG LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Xuân Lộc, ngày 17 tháng 5 năm 2018

Số: 10 /LĐTBXH

Về việc đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020.

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện Công văn số 1434/LĐTBXH-VPGN ngày 07/5/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai về việc đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020.

Được UBND huyện giao trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã, thị trấn tham mưu UBND huyện đóng góp ý kiến dự thảo theo yêu cầu của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Xuân Lộc tổng hợp các ý kiến đóng góp như sau:

Các nội dung trong dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh đã được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã lấy kiến trúc trực tiếp tại hội nghị do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì và đã được UBND huyện Xuân Lộc đóng góp ý kiến bằng văn bản trước khi xây dựng dự thảo.

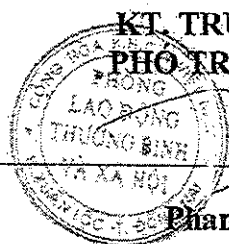
Lần này, dự thảo được tiếp tục lấy ý kiến trước khi trình HĐND tỉnh; huyện Xuân Lộc nhất trí cao với nội dung, bố cục dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020.

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Xuân Lộc báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và UBND huyện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND huyện;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Phan Minh Cảnh

UBND HUYỆN ĐỊNH QUÁN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG LAO ĐỘNG- TB&XH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 82 /LĐTBXH

Định Quán, ngày 14 tháng 5 năm 2018

V/v góp ý dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị quyết
Ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều
của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020

Kính gửi : - Sở Lao động - Thương binh & Xã hội tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện văn bản số 1434/LĐTBXH- VPGN ngày 07/5/2018 của Sở Lao động - Thương binh & Xã hội tỉnh Đồng Nai về việc góp ý đối với Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020.

Qua nghiên cứu Dự thảo Tờ trình, Dự thảo Nghị quyết và các văn bản liên quan kèm theo, phòng Lao động - TB&XH huyện Định Quán hoàn toàn thống nhất với Dự thảo.

Vậy phòng Lao động - TB&XH huyện Định Quán xin trả lời đề Sở Lao động - Thương binh & Xã hội tổng hợp/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện (báo cáo);
- Lưu: VT.

KT/TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Tấn Đức

**UBND HUYỆN NHƠN TRẠCH
PHÒNG LAO ĐỘNG -TBXH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 81 /LD-TBXH

Nhơn Trạch, ngày 16 tháng 5 năm 2018

V/v góp ý dự thảo báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2015-2018 trên địa bàn tỉnh.

Kính gửi: Sở Lao động –TBXH tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện công văn số 1493/SLĐTBXH-VPGN ngày 10/5/2018 của Sở Lao động –TBXH tỉnh Đồng Nai V/v lấy ý kiến góp ý dự thảo báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2018. Qua nghiên cứu, Phòng Lao động –TBXH huyện thống nhất với các nội dung trong dự thảo báo cáo và không có ý kiến gì đóng góp thêm.

Trên là văn bản góp ý dự thảo báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2015-2018 trên địa bàn tỉnh của phòng Lao động –TBXH huyện./.

Nơi nhận:

- Sở Lao động –TBXH tỉnh;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG

TRƯỞNG PHÒNG

Trần Thanh Hoàng

Người ký: Trần Thanh Hoàng
Email: hoangtt.ubndnt@dongnai.gov.vn
Cơ quan: Huyện Nhơn Trạch,
Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 16.05.2018
14:29:11 +07:00

~~P-ĐTBXH~~

Số: 488 /LĐTBXH

Biên Hòa, ngày 10 tháng 05 năm 2018

V/v đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020.

Kính gửi: Ban Chỉ đạo Giảm nghèo tỉnh Đồng Nai

Thực hiện Công văn số 1434/SLĐTBXH-VPGN ngày 07/05/2018 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội về việc đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020.

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Biên Hòa qua nghiên cứu, thảo luận, thống nhất với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020; không có ý kiến gì khác.

Trên đây là ý kiến của Phòng Lao động Thương binh - Xã hội thành phố Biên Hòa, kính gửi Sở Lao động Thương binh và Xã hội xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Lam Văn Tình

Số: 681/SKHCN-PC

Đồng Nai, ngày 14 tháng 5 năm 2018

V/v góp ý đối với dự thảo Tờ trình của
UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của
HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp
cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai
đoạn 2018-2020

**KHÔNG GỬI
VĂN BẢN GIẤY**

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Công văn số 1434/SLĐTBXH-VPGN ngày 07/5/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai về việc đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020, Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến góp ý như sau:

I. Đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh

1. Tại căn cứ pháp lý của mục I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết: Kiến nghị xem xét bỏ “Căn cứ Nghị quyết 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của HĐND tỉnh giai đoạn 2015-2020” vì mục tiêu ban hành dự thảo Nghị quyết mới này trong năm 2018 là đã thay thế Nghị quyết 126/2014/NQ-HĐND.

2. Theo gợi ý “Mẫu số 03. Tờ trình dự án, dự thảo VBQPPL Phụ lục V, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ”, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung thêm mục “Mục đích, quan điểm chỉ đạo việc xây dựng dự thảo văn bản”.

II. Đối với dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh: Về cơ bản, thống nhất với nội dung dự thảo; tuy nhiên, về kỹ thuật trình bày cần hoàn thiện thêm:

- Tại căn cứ pháp lý: Trình bày theo quy định tại Khoản 3 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ; thống nhất cách ghi căn cứ ban hành của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Tại Điều 1: Đề nghị xem xét bỏ cụm từ “theo nội dung Tờ trình số với các nội dung chính sau” vì để hạn chế việc lặp lại nội dung không cần thiết.

Trên đây là ý kiến của Sở Khoa học và Công nghệ gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để biết và tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Giám đốc và Phó Giám đốc Sở (b/c);
 - Lưu: VT, PC.
- PC062-GopyNQchuanngheotiepncandachieu/3b.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Sở Khoa học
và Công nghệ
14.05.2018
13:53:13
+07:00

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/UBND-VX

Cẩm Mỹ, ngày 16 tháng 5 năm 2018

V/v đóng góp ý kiến dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai” giai đoạn 2018 - 2020

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Văn bản số 4323/SLĐTBXH-VPNG ngày 07/5/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai về việc đóng góp ý kiến dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai” giai đoạn 2018 - 2020.

Qua nghiên cứu nội dung, UBND huyện Cẩm Mỹ đóng góp ý kiến như sau:

a. Đồng ý với nội dung Tờ trình của UBND tỉnh và Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai” giai đoạn 2018 - 2020.

b. Đồng ý với sự phân công trách nhiệm với các cơ quan, đơn vị liên quan trong Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai” giai đoạn 2018 - 2020.

Đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh xem xét một số thứ tự ở Mục III, IV để điều chỉnh lại cho phù hợp số thứ tự của các Mục (thiếu Mục II) trong Tờ trình dự thảo.

UBND huyện Cẩm Mỹ báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai được biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBND (VX);
- Phòng LĐ-TB&XH huyện;
- Chánh, PVP UBND (VX);
- Lưu: VT-TH (VX) *for*



Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Cẩm Mỹ
Email: UBND-cm@dongnai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện
Thời gian ký: 16.05.2018 15:58:40 +07:00

Nguyễn Văn Thắng

**UBND HUYỆN CẨM MỸ
PHÒNG LAO ĐỘNG
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Cẩm Mỹ, ngày 15 tháng 5 năm 2018

Số: 80 /LĐTBXH

V/v đóng góp ý kiến dự thảo
Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo
Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân
tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận
đa chiều của tỉnh Đồng Nai” giai
đoạn 2018 – 2020.

Kính gửi: Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai

Thực hiện Văn bản số 4323/SLĐTBXH-VPGN ngày 07/5/2018 của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai về việc đóng góp ý kiến dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai” giai đoạn 2018 – 2020.

Qua nghiên cứu nội dung, Phòng Lao động Thương binh và Xã hội (Thường trực BCD Giảm nghèo) huyện Cẩm Mỹ đóng góp ý kiến như sau:

1. Đồng ý với nội dung Tờ trình của UBND tỉnh và Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai” giai đoạn 2018 – 2020.
2. Đồng ý với sự phân công trách nhiệm với các cơ quan đơn vị liên quan trong Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai” giai đoạn 2018 – 2020.
3. Đề nghị Sở Lao động Thương binh và Xã hội xem xét một số thứ tự ở Mục III, IV để điều chỉnh lại cho phù hợp số thứ tự của các Mục (thiếu Mục II) trong Tờ trình dự thảo.

Trên đây là ý kiến của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội huyện Cẩm Mỹ về việc đóng góp ý kiến dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai” giai đoạn 2018 – 2020. Báo cáo sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai được biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBH;
- Chánh, PVP UBH (VX);
- Lưu VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Đào Công Từ

SỞ Lao động - Thương binh và Xã hội

Đồng Nai, ngày 10 tháng 5 năm 2018

Về góp ý đối với dự thảo Tờ trình của
UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của
HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp
cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn
2018 - 2020

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai

Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) tỉnh Đồng Nai nhận được công văn số 1434/SLĐTĐBXH-VPGN ngày 07/5/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc đóng góp ý kiến đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020. Sau khi nghiên cứu dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết, Chi nhánh NHCSXH tỉnh góp ý như sau:

Để đảm bảo nội dung dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh đầy đủ, chặt chẽ và có tính thuyết phục cao, Chi nhánh NHCSXH tỉnh góp ý cụ thể như sau:

1. Tại Mục I, điểm 2

a) Tại Tiết a) Kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2015 - 2017:

Chuẩn nghèo theo Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 cần phải đúng, đủ theo Nghị quyết.

b) Tại Tiết b) Nâng mức chuẩn nghèo để phù hợp với mức tăng thu nhập bình quân đầu người của tỉnh và mức lương tối thiểu hiện nay so với đầu giai đoạn 2015-2020:

Đề nghị rà soát lại số liệu về mức thu nhập bình quân đầu người năm 2015 của tỉnh là 46,764 triệu đồng. Lý do: Mức thu nhập bình quân đầu người năm 2013 của tỉnh là 48,7 triệu đồng (2.318 USD).

c) Tại Tiết đ) Nâng chuẩn nghèo phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020:

Trích nghị quyết cần phải chính xác. Đề nghị chỉnh sửa tiết này như sau:

Theo Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ X ngày 30/9/2015 của Đảng bộ tỉnh Đồng Nai: "tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và đảm bảo an sinh xã hội, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống người dân"; theo Nghị quyết số 179/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh: "Thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội trong quá trình phát triển; thực hiện hiệu quả các chương trình, mục tiêu và dự án đầu tư để thực hiện các chương trình, chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo, tạo việc làm cho người trong độ tuổi lao động, nhất là đối với các xã còn nhiều hộ nghèo, xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số".

1. Tại Mục II, điểm 2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết:

Đề nghị bổ sung thêm nội dung: Chuẩn nghèo giai đoạn 2018 - 2020 trên cơ sở phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, khả năng nguồn lực của tỉnh để thực hiện các chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình và đảm bảo thực hiện hoàn thành chỉ tiêu số huyện đạt nông thôn mới giai đoạn 2018 - 2020 theo chỉ đạo của Tỉnh ủy.

3. Đề nghị bổ sung thêm nội dung Mục III (Mục III của dự thảo Tờ trình thành Mục IV, Mục IV thành mục V), cụ thể như sau:

III. NỘI DUNG BAN HÀNH CHUẨN NGHÈO GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

1. Cơ sở tính toán, đề xuất tiêu chí chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2018-2020

a) Căn cứ chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của cả nước giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó tiêu chí về thu nhập như sau:

+ Chuẩn nghèo: 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

+ Chuẩn cận nghèo: 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.300.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị.

+ Hộ có mức sống trung bình: là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng ở khu vực nông thôn và trên 1.300.000 đồng đến 1.950.000 đồng ở khu vực thành thị.

b) Căn cứ tình hình thực tế của tỉnh:

- Mức thu nhập bình quân đầu người năm 2017 của tỉnh là 91 triệu đồng (4.012 USD), bằng 1,68 lần so với mức thu nhập bình quân đầu người của cả nước (2.385 USD).

- Mức thu nhập bình quân đầu người của tỉnh năm 2017 bằng 1,87 lần so với năm 2013 là 48,7 triệu đồng (thời điểm trước khi ban hành Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh).

- Căn cứ kết quả điều tra, rà soát năm 2017 đối với nhóm hộ có mức sống từ trung bình trở xuống trong toàn tỉnh.

Vận dụng chuẩn nghèo cả nước nêu trên và tình hình thực tế của tỉnh để đề xuất nâng tiêu chí về thu nhập phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Đề xuất chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2018 - 2020

a) Chuẩn hộ nghèo theo thu nhập: Khu vực nông thôn từ 1,3 triệu đồng/người/tháng trở xuống; khu vực thành thị từ 1,56 triệu đồng/người/tháng trở xuống.

b) Chuẩn hộ cận nghèo: Khu vực nông thôn trên 1,3 triệu đồng đến 1,6 triệu đồng/người/tháng; khu vực thành thị trên 1,56 triệu đồng đến 1,85 triệu đồng/người/tháng.

- Hộ gia đình có mức thu nhập bình quân đầu người tháng từ 1.850.000 đồng đến 2.500.000 đồng.

- Khu vực thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân đầu người tháng trên 1.850.000 đồng đến 2.500.000 đồng.

3. Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2018 - 2020

Với chuẩn nghèo trên, kết quả điều tra, rà soát: Toàn tỉnh có khoảng 14.533 hộ nghèo (chiếm tỷ lệ 1,83% so hộ dân), có khoảng 18.252 hộ cận nghèo (chiếm tỷ lệ 2,3% so hộ dân) và có khoảng hộ có mức sống trung bình (chiếm tỷ lệ% so hộ dân).

Trong tổng số 14.533 hộ nghèo có 10.522 hộ nghèo A, chiếm tỷ lệ 1,33% so hộ dân, 4.011 hộ nghèo B, chiếm tỷ lệ 0,50% so hộ dân. Hộ nghèo theo chuẩn Trung ương có 4.528 hộ, chiếm tỷ lệ 0,57% so hộ dân, trong đó hộ nghèo A có 517 hộ, tỷ lệ 0,07%, hộ nghèo B có 4.011 hộ, tỷ lệ 0,50%. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Trung ương tại đơn vị cấp huyện: Biên Hòa có 441 hộ, tỷ lệ 0,16% (hộ nghèo A có 58 hộ, tỷ lệ 0,02%); Vĩnh Cửu có 436 hộ, tỷ lệ 1,06% (hộ nghèo A có 127 hộ, tỷ lệ 0,30%); Trảng Bom có 384 hộ, tỷ lệ 0,48% (hộ nghèo A có 37 hộ, tỷ lệ 0,04%); Thống Nhất có 474 hộ, tỷ lệ 1,22% (hộ nghèo A có 56 hộ, tỷ lệ 0,14%); Long Khánh có 98 hộ, tỷ lệ 0,26% (không có hộ nghèo A); Cẩm Mỹ có 176 hộ, tỷ lệ 0,47% (không có hộ nghèo A); Xuân Lộc có 434 hộ, tỷ lệ 0,74% (không có hộ nghèo A); Định Quán có 529 hộ, tỷ lệ 0,93% (hộ nghèo A có 169 hộ, tỷ lệ 0,29%); Tân Phú có 850 hộ, tỷ lệ 1,94% (hộ nghèo A có 48 hộ, tỷ lệ 0,10%); Long Thành có 372 hộ, tỷ lệ 0,61% (hộ nghèo A có 10 hộ, tỷ lệ 0,01%); Nhơn Trạch có 334 hộ, tỷ lệ 0,51% (hộ nghèo A có 12 hộ, tỷ lệ 0,01%).

Căn cứ Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh, quy định: "Tách các đối tượng bảo trợ xã hội ra khỏi Chương trình giảm nghèo bền vững để có chính sách hỗ trợ riêng phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh". Vì vậy, tỉnh Đồng Nai hiện nay có thể được coi như một tỉnh không còn hộ nghèo A theo chuẩn của Trung ương và việc nâng chuẩn nghèo mới không ảnh hưởng đến việc thực hiện tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Trung ương đối với cấp xã, cấp huyện đạt nông thôn mới giai đoạn 2018 - 2020.

Tổng hợp kết quả lấy ý kiến đóng góp dự thảo Tờ trình, đa số các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND cấp huyện đều nhất trí với chuẩn nghèo trên.

So sánh chuẩn nghèo và tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới với các địa phương lân cận có sự tương đồng về điều kiện kinh tế - xã hội với tỉnh Đồng Nai là phù hợp với mặt bằng chung của vùng (các tỉnh, thành phố trong khu vực miền Đông Nam bộ nâng chuẩn nghèo từ đầu năm 2016; tỉnh Đồng Nai nâng chuẩn nghèo từ năm 2018 với chuẩn hộ nghèo bằng 1,08 lần so với các tỉnh, thành phố trong khu vực).

4. Dự kiến nguồn lực, kinh phí đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết khi được ban hành

- Phân theo các năm: Năm 2018: 161.438 triệu đồng; Năm 2019: 236.918 triệu đồng; Năm 2020: 232.874 triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh bổ sung nguồn vốn ủy thác để thay thế nguồn vốn Trung ương về cho vay hộ cận nghèo theo chuẩn địa phương theo Quyết định số 2354/QĐ-UBND ngày 05/7/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017 - 2020 là 248.835 triệu đồng. Kế hoạch nguồn vốn cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo hàng năm giữ ổn định ở mức 815.551 triệu đồng (gồm cả hai nguồn vốn: nguồn vốn Trung ương và nguồn vốn địa phương), đáp ứng nhu cầu vay vốn cho khoảng 30.000 hộ vay.

5. Đánh giá tác động của Nghị quyết khi được ban hành

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Đây là chính sách đặc thù của tỉnh, được xây dựng từ tình hình thực tế của địa phương. Việc xây dựng chính sách nhằm nâng tiêu chuẩn xác định đối tượng, mở rộng đối tượng được hưởng chính sách, tạo điều kiện, cơ sở, phương thức triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong đó đảm bảo việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020.

- Tác động về mặt xã hội: Việc ban hành chuẩn nghèo mới sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương mở rộng phạm vi, đối tượng được hỗ trợ các chính sách, giúp cho một bộ phận hộ dân được hỗ trợ trong phát triển sản xuất, tiếp cận được với các dịch vụ xã hội cơ bản, thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, các dân tộc, ổn định và nâng cao mức sống của người dân; vị trí và đời sống của nhóm người nghèo từng bước được nâng lên, khơi dậy và làm phong phú thêm truyền thống nhân đạo của dân tộc trong chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; qua việc thực hiện chương trình giảm nghèo, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước, đoàn thể với nhân dân được củng cố, tình cảm trong cộng đồng dân cư được gắn bó sâu sắc thêm, góp phần tích cực giữ vững ổn định kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

- Tác động về mặt kinh tế: Việc nâng chuẩn nghèo mới sẽ tạo điều kiện cho một bộ phận hộ dân được vào diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình và sẽ được Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách, dự án, hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định.

- Góp phần thực hiện thành công Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 03/6/2022 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng.

Ngày 30/12/2018, Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 20/12/2018 của HĐND tỉnh đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

4. Đề nghị bộ phận Chủ tịch cuối trang 2 dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh.

Trên đây là nội dung góp ý dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020. Chi nhánh NHCSXH tỉnh kính đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, chỉnh sửa và bổ sung nội dung dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban Giám đốc CN;
- Lưu VT, TD/NHCSXH-ĐN.



GIÁM ĐỐC *(Signature)*

Huỳnh Công Nam

Số: 306/NHCSĐN-KHTD

Đồng Nai, ngày 17 tháng 5 năm 2018

V/v góp ý đối với dự thảo Tờ trình của
UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của
HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp
cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn
2018 - 2020

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai

Ngày 16/5/2018, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) tỉnh đã có công văn số 301/NHCSĐN-KHTD về việc góp ý đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 – 2020.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bí thư Tỉnh ủy về việc nâng chuẩn nghèo giai đoạn 2018 - 2020 tại cuộc họp ngày 16/5/2018, Chi nhánh NHCSXH tỉnh góp ý bổ sung đối với 02 nội dung: Nếu không nâng chuẩn nghèo; chất lượng tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo (bổ sung vào phần cuối Tiết a, Điểm 2, Mục I dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh).

Các ý kiến đóng góp đối với dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh, Chi nhánh NHCSXH tỉnh đã chỉnh sửa, bổ sung trực tiếp vào văn bản dự thảo (dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh đính kèm công văn này).

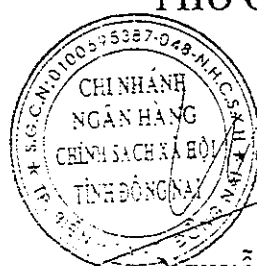
Chi nhánh NHCSXH tỉnh kính đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu UBND tỉnh ký Tờ trình báo cáo và đề nghị Thường trực Tỉnh ủy xem xét, cho chủ trương về việc nâng chuẩn nghèo của tỉnh giai đoạn 2018 - 2020 (kèm theo dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh); đồng thời tiếp tục phối hợp với cơ quan thẩm định Tờ trình của UBND tỉnh để hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban Giám đốc CN;
- Lưu VT, TD/NHCSXH-ĐN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC *pháo*



Nguyễn Sỹ Cường

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 272/HĐND -VP

V/v góp ý dự thảo hai Tờ trình đề nghị xây dựng
Nghị quyết về: Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai
đoạn 2018-2020; mức hỗ trợ đối với các dự án
thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2018-2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 17 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội -
Thường trực BCĐ Chương trình giảm
nghèo bền vững tỉnh

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường trực HĐND tỉnh về việc chuẩn bị cho cuộc họp liên tịch thống nhất nội dung chương trình kỳ họp thứ 6 HĐND tỉnh, Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh có ý kiến góp ý hai dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh giai đoạn 2018-2020 và Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì xây dựng như sau:

*** Đối với dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020**

1. Tờ trình xây dựng phải thể hiện được các nội dung:

- Tổng kết giai đoạn 03 năm 2015-2017 Nghị quyết 126/2014/NQ-HĐND: Kết quả triển khai từng chương trình, kinh phí thực hiện hàng năm, kết quả thoát nghèo, cận nghèo, tái nghèo.

- Căn cứ, cơ sở để tính toán đề xuất chuẩn nghèo, cận nghèo, mức sống trung bình giai đoạn 2018-2020. Dự kiến tỷ lệ hộ nghèo đầu kỳ của chuẩn nghèo mới.

- Giải pháp thực hiện chương trình giảm nghèo giai đoạn 2018-2020.

- Kinh phí thực hiện chương trình giảm nghèo giai đoạn 2018-2020, cụ thể từng năm, từng chương trình.

2. Xem xét bổ sung sự cần thiết, ảnh hưởng, tính hiệu quả của việc nâng chuẩn nghèo: Tồn kém về kinh phí, thời gian, nhân lực khi điều tra lại hộ nghèo, cận nghèo, hộ có mức sống trung bình; tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn mới khá thấp (dự kiến hộ nghèo chiếm 1,83% so với hộ dân; hộ cận nghèo chiếm 2,3% so với hộ dân) và chuẩn này chỉ áp dụng cho hai năm (năm 2019 và năm 2020) là phải xây dựng lại.

3. Về thủ tục lập đề nghị xây dựng Nghị quyết: Theo quy định tại khoản 3 Điều 117 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, hồ sơ cần bổ sung

Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến chính sách.

4. Dự thảo xây dựng Nghị quyết ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh chỉ nâng chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều cao hơn chuẩn của quốc gia về tiêu chí thu nhập, dự thảo chưa đưa ra chuẩn hộ có mức sống trung bình làm cơ sở để thực hiện chính sách Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020. Mặt khác, chuẩn cận nghèo trong dự thảo Tờ trình trùng với chuẩn mức sống trung bình tại Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả điều tra hộ nghèo tiếp cận đa chiều và hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2017-2020. Vì vậy, nếu áp dụng chuẩn cận nghèo mới theo tờ trình thì phải xây dựng lại chuẩn mức sống trung bình.

5. Mặc dù có thể lồng ghép trong thực hiện các chương trình nhưng Dự thảo chưa đánh giá thực trạng mức độ thiếu hụt 05 dịch vụ tiếp cận xã hội cơ bản làm căn cứ xây dựng chuẩn nghèo thiếu hụt đa chiều và thực hiện Chương trình 135 cho áp đặc biệt khó khăn nên các giải pháp thực hiện chương trình chưa rõ nét, bền vững nhất là các dịch vụ xã hội cơ bản về nhà ở, nước sạch và vệ sinh; thông tin (trong 05 dịch vụ xã hội cơ bản).

6. Về chính sách hỗ trợ tín dụng ưu đãi hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo: Tại đề án chiến lược phát triển Ngân hàng chính sách xã hội theo chuẩn hiện tại đã bố trí kinh phí của tỉnh trong giai đoạn 2018-2021 là 248,835 tỷ đồng là một trong những giải pháp cơ bản để hộ dân thoát nghèo. Trong khi đó, chưa dự trù được nguồn kinh phí của tỉnh cho chuẩn nghèo mới hỗ trợ vay vốn để thực hiện chỉ tiêu năm 2019 giảm 0,4%, năm 2020 giảm 0,5% hộ nghèo.

Đề nghị có dự nguồn kinh phí hỗ trợ tín dụng ưu đãi hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo phù hợp với chỉ tiêu, mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới giai đoạn 2018-2020.

*** Đối với dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020**

1. Đánh giá việc thực hiện dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo nhằm có giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2018-2020 tránh chồng chéo, nâng cao hiệu quả chương trình, mô hình nào có tỷ lệ giảm nghèo cao hơn, hiệu quả hơn thì giao về một đầu mối thực hiện. Vì vậy, Ban VHXXH HĐND tỉnh đề nghị khi xây dựng Nghị quyết không tách riêng hai dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo.

2. Nếu Nghị quyết chuẩn nghèo, cận nghèo giai đoạn 2018-2020 thì Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo phải căn cứ trên cơ sở chuẩn nghèo mới và mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo 2018-2020. Đề nghị cơ quan soạn thảo, tính toán lại cho đồng bộ, khớp đúng số liệu của hai bộ hồ sơ Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết.

Trên đây là ý kiến của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh đối với dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020 và dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức hỗ trợ đối với các dự án Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh sẽ tiếp tục có ý kiến trong quá trình thẩm tra Nghị quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Thành viên Ban VH-XH HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP. HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (hoptt).

TM. BAN VĂN HÓA - XÃ HỘI
TRƯỞNG BAN



Nguyễn Thị Thu Hiền

Số: 104 /BC-STP

Đồng Nai, ngày 28 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai

Sở Tư pháp nhận được Văn bản số 1593/SLĐTBXH-VPNG ngày 17/5/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020.

Thực hiện chức năng thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 121 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo và các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

I. Hồ sơ thẩm định

Hồ sơ dự thảo gửi thẩm định bao gồm:

1. Dự thảo: Tờ trình, Nghị quyết.
2. Báo cáo đánh giá tác động của Nghị quyết.
3. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2015 - 2017 tỉnh Đồng Nai.
4. Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về dự thảo Nghị quyết.
5. Văn bản chấp thuận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (Văn bản số 305/HĐND-VP ngày 04/5/2018).

II. Nội dung thẩm định

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết xây dựng phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng phù hợp để thực hiện chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết.

2. Tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật

Nội dung dự thảo Nghị quyết xây dựng đảm bảo tính thống nhất và phù hợp với thẩm quyền quyết định theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 19 Luật tổ chức chính quyền địa phương quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh trong lĩnh vực y tế, lao động và thực hiện chính sách xã hội và điểm d khoản 3

Điều 3 Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

3. Về nội dung dự thảo

a) Nội dung dự thảo Nghị quyết xây dựng phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, tạo điều kiện giúp các hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, ổn định và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống phù hợp với mặt bằng chung về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh.

b) Tại khoản 4 Điều 2, đoạn “Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ... và có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2018./” đề nghị trình bày thành Điều 3 như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2018.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo và chính sách hỗ trợ đối với hộ mới thoát nghèo tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015 - 2020.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày ... tháng ... năm 2018./

4. Về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

a) Tại phần thẩm quyền ban hành, đề nghị trình bày như sau:

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 6

b) Tại phần căn cứ ban hành, đề nghị trình bày căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thống nhất với Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Đồng thời, dùng thống nhất dấu chấm phẩy đối với mỗi căn cứ.

c) Tại dòng “Sau khi xem xét Tờ trình số ...” đề nghị sửa thành “Xét Tờ trình số ...”. Đồng thời, sửa dấu phẩy ở cuối dòng thành dấu chấm.

d) Tại điểm a khoản 2 Điều 1:

- Đoạn: “Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.300.000 đồng/người/tháng trở xuống” đề nghị sửa thành “Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.300.000 đồng trở xuống”.

- Đoạn: “Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.560.000 đồng/người/tháng trở xuống” đề nghị sửa thành “Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.560.000 đồng trở xuống”.

đ) Tại khoản 3 Điều 2, đoạn “Đồng thời, đẩy mạnh sự tham gia ... giảm nghèo bền vững của tỉnh” đề nghị bỏ cụm từ “đánh giá, kiểm tra”.

e) Đề nghị đánh số trang dự thảo Nghị quyết theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật: *"Trang của văn bản được đánh số thứ tự bằng chữ số Ả Rập, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, không đánh số trang thứ nhất, được đặt cạnh giữa theo chiều ngang trong phần lề trên của văn bản. Số trang của phụ lục được đánh số riêng theo từng phụ lục."*

5. Về dự thảo Tờ trình

a) Đề phù hợp với mẫu số 03 phụ lục V kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, đề nghị lồng ghép trình bày mục III về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị quyết vào mục VI về bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết.

b) Tại mục IV về quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, đề nghị bổ sung nội dung đã thực hiện thủ tục đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị quyết lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến góp ý.

c) Đề nghị bổ sung nội dung đánh giá thực trạng mức độ thiếu hụt 05 dịch vụ tiếp cận xã hội cơ bản làm căn cứ xây dựng chuẩn nghèo thiếu hụt đa chiều theo ý kiến góp ý của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh tại Văn bản số 272/HĐND-VP ngày 17/4/2018.

d) Đề nghị cơ quan soạn thảo hoàn chỉnh nội dung dự thảo Tờ trình theo ý kiến chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Hòa Hiệp - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 22/5/2018 để làm tăng tính thuyết phục về sự cần thiết phải ban hành Nghị quyết trong thời điểm hiện nay.

III. Kết luận

1. Trên cơ sở ý kiến thẩm định từng nội dung trên, Sở Tư pháp có ý kiến kết luận như sau:

Dự thảo Nghị quyết về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020 đảm bảo theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, chỉnh lý hoàn thiện dự thảo theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Về hồ sơ, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung kết quả lấy ý kiến trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh đối với dự thảo Nghị quyết, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến các Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Nghị quyết về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020.

Đến nay, địa phương chưa nhận được ý kiến của các Bộ. Sau khi các Bộ có ý kiến đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp tục báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, chỉ đạo theo quy định.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020, đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu, chỉnh lý dự thảo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Ban Văn hóa Xã hội;
 - VP. UBND tỉnh (p/h);
 - Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
 - Giám đốc Sở; các PGĐ Sở;
 - TTTĐT Sở;
 - Lưu: VT, XDKTVB.
- (Ngọc Thuận)

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Tiến

Số: 227/BC-SLĐTBXH

Đồng Nai, ngày 3 tháng 5 năm 2018

BÁO CÁO

Tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp thẩm định Dự thảo Nghị quyết về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 – 2020

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nhận được Báo cáo số 104/BC-STP ngày 28/5/2018 của Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 – 2020.

Sau khi xem xét, nghiên cứu đã tiếp thu bổ sung, chỉnh sửa, hoàn chỉnh nội dung các ý kiến thẩm định cụ thể như sau:

1. Đối với dự thảo Nghị quyết

Đã tiếp thu, bổ sung, sửa đổi nội dung:

- Tại khoản 4 Điều 2, đoạn “Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND.... Và có hiệu lực kể từ ngày..tháng...năm 2018./” thành Điều 3 như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày..tháng...năm 2018.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo và chính sách hỗ trợ hộ mới thoát nghèo tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2015-2020.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX kỳ họp thứ 6 thông qua ngày....tháng....năm 2018./”

- Tại phần thẩm quyền ban hành, đã trình bày thành:

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 6

- Tại phần căn cứ ban hành đã trình bày căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thống nhất với Luật Tổ chức chính quyền địa phương, cụ thể:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;”

Và dùng thống nhất dấu chấm phẩy đối với mỗi căn cứ.

- Tại dòng “Sau khi xem xét Tờ trình số...” đã sửa thành “Xét Tờ trình số....”. Đồng thời, sửa dấu phẩy ở cuối dòng thành dấu chấm.

- Tại điểm a khoản 2 Điều 1:

+ Đoạn: “Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.300.000 đồng/người/tháng trở xuống” đã sửa thành “Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.300.000 đồng trở xuống”.

+ Đoạn: “Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.560.000 đồng/người/tháng trở xuống” đã sửa thành “Có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.560.000 đồng trở xuống”.

- Tại khoản 3 Điều 2, đoạn “Đồng thời, đẩy mạnh sự tham gia ... giảm nghèo bền vững của tỉnh” đã bỏ cụm từ “đánh giá, kiểm tra”.

- Về trang của Nghị quyết đã tiếp thu chỉnh sửa, cụ thể: “Trang của Nghị quyết đánh số thứ tự bằng chữ A Rập, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, không đánh số trang thứ nhất, được đặt căn giữa theo chiều ngang trong phần lẻ trên của Nghị quyết”.

2. Đối với dự thảo Tờ trình

- Đã tiếp thu đề nghị lồng ghép trình bày mục III về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị quyết vào mục VI về bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết.

- Đã tiếp thu đề nghị bổ sung mục IV về quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, nội dung “thực hiện thủ tục đăng tải hồ sơ dự thảo đề nghị xây dựng Nghị quyết lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến góp ý” và nội dung “thực hiện thủ tục đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị quyết lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến góp ý”.

- Đã tiếp thu đề nghị bổ sung đánh giá thực trạng mức độ thiếu hụt 05 dịch vụ tiếp cận xã hội cơ bản, cụ thể:

“Về thực trạng mức độ thiếu hụt 05 dịch vụ tiếp cận xã hội cơ bản

Trong 7164 hộ nghèo, có:

+ 954 hộ, chiếm tỷ lệ 13,32% có thành viên từ 16-30 tuổi không tốt nghiệp THCS, hiện không đi học;

+ 327 hộ, chiếm tỷ lệ 4,56% có thành viên từ 5-16 tuổi hiện không đi học;

+ 755 hộ, chiếm tỷ lệ 10,54% có người ốm đau nặng không đi khám chữa bệnh 12 tháng qua;

+ 4.776 hộ, chiếm tỷ lệ 66,67% có thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT (thực tế, hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh đã được áp 100% thẻ BHYT miễn phí, nhưng do Bộ Lao động – Thương binh Xã hội hướng dẫn trong mẫu phiếu điều tra, thành viên hộ nghèo được cấp thẻ BHYT miễn phí từ chương trình giảm nghèo được coi như chưa có thẻ, lý do: nếu thoát nghèo sẽ bị cắt);

+ 1.614 hộ, chiếm tỷ lệ 22,53% đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc ở nhà đơn sơ;

+ 1.253 hộ, chiếm tỷ lệ 17,49% diện tích nhà ở bình quân dưới 8m²/người;

+ 446 hộ, chiếm tỷ lệ 6,23% không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh;

+ 891 hộ, chiếm tỷ lệ 12,44% không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh;

+ 2.595 hộ, chiếm tỷ lệ 36,22% không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại, internet;

+ 939 hộ, chiếm tỷ lệ 13,11% không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh cấp xã/ấp.

Trong 4.699 hộ cận nghèo, có:

+ 570 hộ, chiếm tỷ lệ 12,13% có thành viên từ 16-30 tuổi không tốt nghiệp THCS, hiện không đi học;

+ 177 hộ, chiếm tỷ lệ 3,77% có thành viên từ 5-16 tuổi hiện không đi học;

+ 184 hộ, chiếm tỷ lệ 3,92% có người ốm đau nặng không đi khám chữa bệnh 12 tháng qua;

+ 3.254 hộ, chiếm tỷ lệ 69,25% có thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT;

+ 655 hộ, chiếm tỷ lệ 13,94% đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc ở nhà đơn sơ;

+ 956 hộ, chiếm tỷ lệ 20,34% diện tích nhà ở bình quân dưới 8m²/người;

+ 156 hộ, chiếm tỷ lệ 3,32% không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh;

+ 368 hộ, chiếm tỷ lệ 7,83% không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh;

+ 357 hộ, chiếm tỷ lệ 7,6% không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại, internet;

+ 171 hộ, chiếm tỷ lệ 3,64% không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/ấp.”

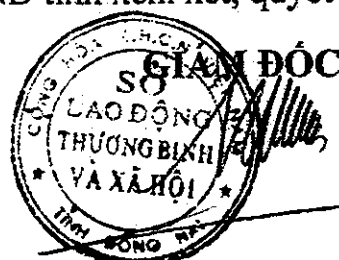
- Đã bổ sung hoàn chỉnh các nội dung dự thảo Tờ trình theo ý kiến chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Hòa Hiệp – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp ngày 22/5/2018 (theo Công văn số 1708/SLĐT BXH-VPGN ngày 24/5/2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội gửi UBND tỉnh, kèm dự thảo Tờ trình).

Về bổ sung kết quả lấy ý kiến trên công thông tin điện tử của tỉnh đối với dự thảo Nghị quyết và kết quả xin ý kiến các Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về Nghị quyết, đến nay Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chưa nhận được ý kiến góp ý. Khi nhận được ý kiến góp ý, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tiếp tục báo cáo UBND tỉnh để xem xét, chỉ đạo theo quy định.

Trên là nội dung báo cáo tiếp thu bổ sung, chỉnh sửa, hoàn chỉnh các ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 104/BC-STP ngày 28/5/2018. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình, dự thảo Nghị quyết về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020 (đính kèm theo) và kính gửi UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận: 

- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- VP CTMTQGGBV tỉnh.
- Lưu: VT.



Huỳnh Văn Tịnh